

UBND XÃ KHÁNH NHẠC
TRƯỜNG MẦM NON KHÁNH HỒNG

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
NĂM HỌC 2025 – 2026**

UBND XÃ KHÁNH NHẠC
TRƯỜNG MẦM NON KHÁNH HỒNG

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
NĂM HỌC 2025 – 2026**

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Phạm Thị Hồng Luyến	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	Nguyễn Thị Nữ	Phó hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng	
3	Tống Thị Loan	Giáo viên - Tổ phó CM	Thư ký Hội đồng	
4	Phạm Thị Liên	Phó hiệu trưởng	Ủy viên Hội đồng	
5	Phạm Thị Thơm	Giáo viên - TTCM MG	Ủy viên Hội đồng	
6	Lê Thị Hằng	Giáo viên - TTCM NT	Ủy viên Hội đồng	
7	Chu Thị Thanh Khuyên	Giáo viên - TPCM NT	Ủy viên Hội đồng	
8	Trương Hồng Huệ	Giáo viên	Ủy viên Hội đồng	
9	Lê Thị Tuyền	Giáo viên	Ủy viên Hội đồng	
10	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Kế toán	Ủy viên Hội đồng	

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	0
Danh mục các chữ viết tắt	2-29
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá	1
Phần I. CƠ SỞ DỮ LIỆU	2
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ	3
A. ĐẶT VẤN ĐỀ	3
B. TỰ ĐÁNH GIÁ	5
I. Tiêu chí 1: Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	5
II. Tiêu chí 2: Triển khai ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	8
Tiêu chí 2.1: Quản lý thông tin trẻ em	8
Tiêu chí 2.2: Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em	10
Tiêu chí 2.3: Quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	11
Tiêu chí 2.4: Quản lý thông tin y tế trường học.	13
Tiêu chí 2.5: Quản lý thông tin phổ cập giáo dục.	15
Tiêu chí 2.6: Quản lý thông tin tài sản, tài chính	17
Tiêu chí 2.7: Quản lý văn bản điện tử	18
Tiêu chí 2.8: Tiềm ích tính toán khẩu phần ăn, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hằng ngày theo chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ	20
Tiêu chí 2.9: Chức năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ	21
Tiêu chí 2.10: Chức năng phối hợp, tham gia của cha mẹ trẻ vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo kế hoạch của nhà trường.	23
Tiêu chí 2.11: Chức năng tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng.	24
Tiêu chí 2.12: Kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (do Bộ GDĐT quản lý)	26
Tiêu chí 2.13: Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	28
III. Tiêu chí 3: Triển khai dịch vụ trực tuyến	30

Tiêu chí 3.1: Dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non trực tuyến	30
Dịch vụ kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục	31
Tiêu chí 3.2: Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt	33
IV. Tiêu chí 4: Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số	34
Tiêu chí 4.1: Tỷ lệ giáo viên sử dụng được ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	34
Tiêu chí 4.2: Tỷ lệ giáo viên hằng năm được tập huấn, bồi dưỡng (gồm cả bồi dưỡng cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận) nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số	36
V. Tiêu chí 5: Hạ tầng, thiết bị phục vụ quản trị, hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	37
Tiêu chí 5.1: Tỷ lệ phòng học có thiết bị hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và được kết nối Internet	37
Tiêu chí 5.2: Máy tính kết nối Internet phục vụ công tác văn phòng, chuyên môn của cơ sở giáo dục mầm non	39
Phần III. KẾT LUẬN CHUNG	40
Phần IV. PHỤ LỤC	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

(Đánh dấu (x) vào ô kết quả tương ứng Kết quả đạt)

1.1. Đánh giá tiêu chí

Tiêu chí	Kết quả đạt		
	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3
Tiêu chí 1			x
Tiêu chí 2			x
Tiêu chí 3			x
Tiêu chí 4			x

Tiêu chí 5		x	
------------	--	---	--

1.2 Kết quả: Đạt Mức độ 3

2. Kết luận: Đạt mức độ 3

Phần I CƠ SỞ DỮ LIỆU

Tỉnh Ninh Bình

Huyện/quận /thị xã / thành phố

Xã Khánh Nhạc

Điện thoại: 0326555349

Fax

Email: nguyenminhnukn@gmail.com ;

Website: <https://c0khanhhong.ninhbinh.edu.vn/>

Đạt mức độ chuyển đổi số

1. Số học sinh, cán bộ, giáo viên, nhân viên

- Tổng số lượng học sinh tính đến thời điểm tháng 04/2026: 499 cháu trong đó 124 cháu Nhà trẻ; 89 cháu 3 tuổi, 140 cháu 4 tuổi, 146 cháu 5 tuổi.

- Tổng số CB-GV-NV là 45 người trong đó: CBQL: 03 (Trình độ ĐH: 3); Giáo viên: 32 (Trình độ CĐ: 2; trình độ ĐH: 30); Nhân viên: 10 (01 trình độ ĐH kế toán; 7 nhân viên nấu ăn có trình độ trung cấp nấu ăn, chứng chỉ và 2 bảo vệ không trình độ CM).

2. Nhân sự thực hiện chuyển đổi số

- Ban chỉ đạo chuyển đổi số: 03 người (Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng).

- Nhóm thực hiện chuyển đổi số: 07 người, bao gồm giáo viên và nhân viên kế toán phụ trách các mảng như quản lý hồ sơ điện tử, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, hỗ trợ kỹ thuật.

100% giáo viên có tài khoản email và tham gia bồi dưỡng trực tuyến. 100% giáo viên sử dụng phần mềm quản lý học sinh.

100% Cán bộ, giáo viên, (nhân viên kế toán) trong nhà trường đều có chứng chỉ tin học B trở lên. Nhà trường đã bước đầu quan tâm chú trọng tới công tác bồi dưỡng đội ngũ có các kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số như: kỹ năng ứng dụng CNTT trong giảng dạy, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác sử dụng hiệu quả, các ứng dụng phục vụ công việc giảng dạy, quản trị nhà trường. Duy trì sử dụng hệ thống TEMS để thực hiện việc bồi dưỡng trực tuyến các modun theo quy định.

100% giáo viên trực tiếp của nhà trường đã khai thác, ứng dụng CNTT ở cấp độ cơ bản thông dụng trong dạy học tương đối đảm bảo. 50% các đồng chí đã

thực hiện khá tốt việc chỉnh sửa, thiết kế chuẩn bị học liệu bằng các công cụ quen thuộc như powerpoint và thực hiện kí số giáo án trên Vnedu.

Đội ngũ cán bộ quản lý trong nhà trường đã khai thác và sử dụng các phần mềm quản trị trong nhà trường tương đối đảm bảo đáp ứng được yêu cầu như: Vnedu, CSGL ngành, phổ cập.... Thực hiện quản lý nhân sự, học sinh, chất lượng giáo dục, hồ sơ sổ sách.... hoàn toàn trên môi trường số. Thực hiện báo cáo, trao đổi văn bản các cấp trên phần mềm ứng dụng và dịch vụ công trực tuyến và thực hiện kí số đối với cán bộ quản lý và nhân viên văn thư. Cơ bản đội ngũ nhân sự của nhà trường đảm bảo các điều kiện cơ bản để thực hiện chuyển đổi số.

3. Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

- Phòng học: Nhà trường có 14 phòng ở 2 khu, trong đó 100% phòng học có trang bị tivi đầy đủ thông minh.
- Hệ thống máy tính: 05 bộ máy tính văn phòng phục vụ công tác quản lý và giảng dạy. 01 bộ dành cho chuyên môn
- Hệ thống mạng Wifi đã phủ sóng toàn trường, mạng dây đã kết nối đến từng lớp học Internet cáp quang tốc độ cao.
- Nhà trường đang sử dụng phần mềm CSGL ngành, Vnedu, phần mềm CCVC để quản lý hồ sơ các nhân
- Ngoài ra nhà trường có trang Facebook, trang Website, Zalo nhóm lớp và Zalo quản lý chuyên môn và các hoạt động của nhà trường...Trang quản lý văn bản điện tử văn thư đi, đến cập nhật hàng ngày.
- Nhà trường có ứng dụng phần mềm OLM 70% giáo viên đăng ký sử dụng để dạy học trực tuyến. Ngoài ra nhà trường được trang bị một số trang thiết bị (như máy chiếu, ti vi kết nối phục vụ họp trực tuyến) tương đối đáp ứng được yêu cầu cho chuyển đổi số.

4. Các số liệu khác (nếu có)

- 100% giáo viên đã tham gia các khóa bồi dưỡng về ứng dụng CNTT trong giảng dạy.
- 100% cán bộ, giáo viên có tài khoản email, tài khoản edoc, để thực hiện nhiệm vụ.

Phần II TỰ ĐÁNH GIÁ

A. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tình hình chung của nhà trường

Trường mầm non Khánh Hồng thuộc địa bàn xóm 5 xã Khánh Nhạc tỉnh Ninh Bình, trường có 2 điểm trường (1 điểm chính và 1 điểm lẻ) 2 điểm trường cách xa nhau 2 km.

*** Thuận lợi:**

- Về cơ sở vật chất nhà trường có tương đối đủ đảm bảo cho công tác chăm sóc và giáo dục trẻ gồm 14 phòng học kiên cố. Khối phòng hành chính quản trị được xây dựng kiên cố; các nhóm lớp có công trình vệ sinh khép kín; có 02 bếp tổ chức nấu ăn theo quy trình một chiều, có đủ công trình nước sạch cho 2 điểm trường; 02 sân chơi trong đó có 2 sân chơi có đồ chơi ngoài trời.
- Thiết bị dạy học: Nhà trường đã trang bị đầy đủ các thiết bị đồ dùng đồ chơi theo qui định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 Ban hành danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu cho GDMN.
- 100% các lớp đều được trang bị tivi, được kết nối mạng Internet. Đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn vững vàng, nhiệt tình trong công việc và luôn có tinh thần học hỏi nâng cao tay nghề và nâng cao khả năng ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác CS-GD trẻ.
- Những năm qua nhà trường đã đi sâu tổ chức bồi dưỡng nâng cao kỹ năng sử dụng 1 số phần mềm online, offline, phần mềm OLM để thiết kế bài giảng điện tử, trò chơi tương tác, bộ câu hỏi trắc nghiệm, thiết kế video,.... Trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục. Đa số CB-GV-NV đã biết ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác quản lý, CS- ND - GD trẻ.

*** Khó khăn:**

- Phòng học còn thiếu và các phòng chức năng không có để phục vụ cho các hoạt động. Số máy tính phục vụ cho công tác chuyên môn không có.
- Một số GV-NV có máy tính xách tay còn ít nên gây nhiều khó khăn khi thực hiện công tác chuyên môn chuyển đổi số.
- Một số GV- NV cao tuổi còn hạn chế về kỹ năng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, tổ chức các hoạt động CS-ND-GD trẻ.

2. Mục đích TĐG

Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục. Xác định mặt mạnh, hạn chế và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số trong nhà trường để từ đó đưa ra giải pháp tối ưu hóa việc ứng dụng công nghệ, nâng cao năng lực số cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Đảm bảo thực hiện nghiêm túc quy trình tự đánh giá theo quy định của Bộ GD&ĐT đồng thời xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ và ứng dụng số để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.

Cung cấp thông tin đầy đủ, khách quan về tình hình chuyển đổi số cho các cấp quản lý và phụ huynh, tạo cơ sở để nâng cao uy tín và thu hút sự hỗ trợ từ các cấp quản lý, phụ huynh, cộng đồng.

Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về ý nghĩa, tác dụng của chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo. Thúc đẩy chuyển đổi số ở nhà trường.

Phát hiện các điển hình, mô hình chuyển đổi số làm tốt để nhân rộng, tạo phong trào thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường.

Đảm bảo thực hiện kiểm tra, đánh giá khách quan, thực chất, công bằng kết quả chuyển đổi số trong đơn vị. Trong quá trình tự đánh giá, thực hiện thu thập, lập danh mục minh chứng theo các tiêu chí của Bộ chỉ số.

3. Tóm tắt quá trình và những vấn đề nổi bật trong hoạt động TĐG

** Tóm tắt quá trình tự đánh giá:* Trường Mầm non Khánh Hồng triển khai tự đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2025-2026 theo các bước sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá gồm Ban Giám hiệu và các tổ chuyên môn.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá dựa trên Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của Bộ GD&ĐT.
- Thu thập minh chứng và đánh giá theo tiêu chí chia thành 2 nhóm chính:
 - + Chuyển đổi số trong dạy, học (8 tiêu chí).
 - + Chuyển đổi số trong quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong nhà trường (13 tiêu chí).
- Tổng hợp, báo cáo và công bố kết quả trước ngày 15/05/2026.
- Nộp báo cáo lên cấp trên và công khai trên website nhà trường.

** Những vấn đề nổi bật trong hoạt động tự đánh giá:*

- Hạ tầng công nghệ thông tin tương đối tốt, có mạng internet ổn định, máy tính và tivi thông minh hỗ trợ giảng dạy.
- Giáo viên tích cực ứng dụng công nghệ vào giảng dạy, 100% sử dụng máy tính soạn bài và kí sổ trên phần mềm Vnedu quản lý trường học.
- Nhà trường đã triển khai, sử dụng các phần mềm tiện ích khác trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục.

B. TỰ ĐÁNH GIÁ

I. Tiêu chí 1: Nội dung tiêu chí: Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CĐS)

** Mức độ 1:* Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và chăm sóc, giáo dục trẻ theo từng năm học. Kế hoạch thể hiện các nội dung cơ bản như: mục tiêu ứng dụng CNTT, nhiệm vụ thực hiện, phân công trách nhiệm cho cán bộ, giáo viên và nhân viên. Việc triển khai được phổ biến trong các cuộc họp hội đồng sư phạm và thực hiện theo chỉ đạo của sở giáo dục. Việc triển khai chủ yếu phục vụ quản lý hành chính và soạn giảng cơ bản. Giáo viên ứng dụng CNTT ở mức đơn giản (soạn giáo án điện tử, trình chiếu).

** Mức độ 2:* Nhà trường ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT gắn với định hướng chuyển đổi số và bước đầu lồng ghép nội dung chuyển đổi số. Nội dung kế hoạch bước đầu đáp ứng các nhóm chỉ số trong Bộ chỉ số CĐS cơ sở GDMN theo Quyết định 3276/QĐ-BGDĐT như: quản trị nhà trường, dạy học số, hạ tầng và dữ liệu

số. Việc triển khai được theo dõi, kiểm tra định kỳ. Kế hoạch có mục tiêu, nhiệm vụ, phân công trách nhiệm và thời gian thực hiện rõ ràng. Ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy, trao đổi thông tin với phụ huynh được triển khai thường xuyên. Giáo viên sử dụng phần mềm dạy học, kho học liệu số, hồ sơ điện tử. Có kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch định kỳ.

* **Mức độ 3:** Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch ứng dụng CNTT và chuyển đổi số mang tính chất xây dựng đồng bộ có tính chiến lược lâu dài bám sát Bộ chỉ số đánh giá mức độ CDS (Quyết định 3276), tích hợp trong chiến lược phát triển nhà trường; có chỉ tiêu cụ thể theo từng lĩnh vực: quản trị số, giáo dục số, phát triển năng lực số cho giáo viên. Kế hoạch được rà soát, điều chỉnh hằng năm dựa trên kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số; dữ liệu được khai thác phục vụ quản lý, báo cáo và nâng cao chất lượng giáo dục, để phát triển giáo dục toàn diện, thông minh, phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương. Kế hoạch tích hợp chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy và truyền thông giáo dục, nhằm thúc đẩy xây dựng môi trường giáo dục số, tăng cường kho học liệu điện tử và đổi mới phương pháp dạy học. Việc thực hiện được theo dõi bằng các tiêu chí cụ thể, có đánh giá hiệu quả, cải tiến thường xuyên và góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Kế hoạch thể hiện rõ lộ trình chuyển đổi số toàn diện: quản trị nhà trường, chuyên môn, học liệu số, tương tác phụ huynh. Ứng dụng nền tảng số đồng bộ; dữ liệu được số hóa và khai thác hiệu quả. Giáo viên chủ động thiết kế bài giảng số, hoạt động STEAM, học liệu dùng chung. Có đánh giá, cải tiến thường xuyên trong công tác giảng dạy hàng ngày.

* **Minh chứng**

Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số năm học 2025-2026.

Kế hoạch về việc tổ chức chuyên đề: Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục Mầm non”

Quyết định về việc thành lập ban quản trị website và ban trang tin điện tử

Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số năm học 2025-2026

Kế hoạch năm học có nội dung CNTT, chuyển đổi số.

2. Điểm mạnh: Ban giám hiệu có tầm nhìn và quyết tâm cao trong việc chuyển đổi số; đã thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp trường. Nhà trường đã ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT và chuyển đổi số theo năm học, đảm bảo đúng định hướng chỉ đạo của sở giáo dục.

Nội dung kế hoạch xác định mục tiêu, nhiệm vụ và phân công trách nhiệm cụ thể cho cán bộ, giáo viên trong quá trình thực hiện.

Kế hoạch được triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên và đưa vào thực hiện trong hoạt động quản lý, chăm sóc và giáo dục trẻ. Hồ sơ kế hoạch được lưu trữ đầy đủ, đảm bảo tính thống nhất và phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá.

Việc ứng dụng CNTT từng bước góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đổi mới phương pháp dạy học.

100% giáo viên có tài khoản cá nhân trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành và sử dụng thành thạo các ứng dụng liên lạc điện tử với phụ huynh.

Hạ tầng mạng Internet và thiết bị trình chiếu (Tivi thông minh, máy tính) tại các lớp học được đầu tư cơ bản đầy đủ.

3. Điểm yếu: Một số nội dung chuyển đổi số chưa có chỉ tiêu định lượng cụ thể theo từng chỉ số đánh giá; Mức độ ứng dụng CNTT giữa các giáo viên trong nhà trường chưa đồng đều. Kho học liệu số và hoạt động chia sẻ CNTT cần tiếp tục được phát triển và hoàn thiện.

4. Kế hoạch cải tiến:

*** Giai đoạn 1: Rà soát, hoàn thiện và chuẩn hóa kế hoạch:** Xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT và chuyển đổi số đầy đủ nội dung, đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Rà soát toàn bộ kế hoạch CNTT đã ban hành; đối chiếu với văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và địa phương. Chuẩn hóa cấu trúc kế hoạch gồm: mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, phân công trách nhiệm, thời gian thực hiện. Bổ sung nội dung ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ, xây dựng giáo án điện tử và truyền thông với phụ huynh. Thống nhất quy trình triển khai và lưu trữ hồ sơ minh chứng.

*** Giai đoạn 2: Triển khai đồng bộ và nâng cao hiệu quả.** Đưa kế hoạch CNTT và chuyển đổi số vào thực hiện thực chất, có kiểm tra, đánh giá và cải tiến thường xuyên. Xây dựng các chỉ tiêu cụ thể: tỷ lệ giáo án điện tử, sử dụng phần mềm quản lý, khai thác học liệu số. Tăng cường ứng dụng CNTT trong sinh hoạt chuyên môn và hoạt động giáo dục trẻ. Thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá việc thực hiện kế hoạch theo từng học kỳ. Khuyến khích giáo viên chia sẻ tài nguyên dạy học số. Nâng cấp hệ thống quản trị nhà trường theo hướng "**văn phòng không giấy**", đẩy mạnh việc ký số và lưu trữ hồ sơ số.

*** Giai đoạn 3: Phát triển bền vững và chuyển đổi số toàn diện.** Nâng cao chất lượng kế hoạch CDS, CNTT theo hướng chuyển đổi số toàn diện, góp phần đổi mới quản lý và giáo dục. Tích hợp chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy và trao đổi thông tin với phụ huynh. Phát triển kho học liệu số phong phú gồm giáo án điện tử, bài giảng, video hoạt động giáo dục....Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả ứng dụng CNTT dựa trên dữ liệu thực hiện. Định kỳ rà soát, cải tiến kế hoạch hàng năm để phù hợp thực tiễn.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Nhà trường đã ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số đúng quy định, phù hợp với nhiệm vụ năm học và định hướng của sở giáo dục & ĐT và điều kiện thực tế của trường Mầm non Khánh Hồng. Kế hoạch thể hiện rõ mục tiêu, nội dung thực hiện, giải pháp, thời gian triển khai và phân công trách nhiệm cụ thể cho cán bộ quản lý, giáo viên trong nhà trường. Việc triển khai kế hoạch được thực hiện thống nhất trong toàn trường, gắn với hoạt động quản lý, xây dựng giáo án điện tử, ứng dụng phần mềm quản lý và chữ ký số, soạn giảng điện tử trong chăm sóc, giáo dục trẻ. Nhà trường có thực hiện kiểm tra, đánh giá, rà soát và điều chỉnh kế hoạch hằng năm nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT và từng bước thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường.	Đạt
Tổng điểm	Đạt

Tiêu chí 1: Đạt Mức độ 3

II. Tiêu chí 2: Triển khai ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

* Nội dung tiêu chí 2.1: Quản lý thông tin trẻ em.

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường đã có danh sách quản lý thông tin trẻ bằng file Excel hoặc Word. Dữ liệu được cập nhật lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành (CSDL) đồng bộ và thường xuyên cập nhật khi có số liệu thay đổi.

* **Mức độ 2:** 100% trẻ được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng. Thông tin cá nhân, sức khỏe được cập nhật đầy đủ, chính xác theo từng giai đoạn học tập. Có quy trình lưu trữ dữ liệu khoa học.

* **Mức độ 3:** Hệ thống quản lý thông tin trẻ được liên thông trên các phần mềm. Sử dụng mã định danh cá nhân để quản lý suốt quá trình trẻ học tại trường. Dữ liệu được bảo mật tuyệt đối và có khả năng trích xuất báo cáo phân tích tự động về tình hình phát triển của trẻ. 100% phụ huynh học sinh tương tác với giáo viên và nhận thông tin về trẻ thông qua ứng dụng Zalo nhóm lớp đảm bảo thông tin hai chiều trao đổi hàng ngày về các hoạt động của trẻ trong ngày.

* **Minh chứng**

Nhà trường đã thực hiện quản lý hồ sơ trẻ em 100% trên môi trường số thông qua hệ thống (CSDL) ngành giáo dục và phần mềm Vnedu. Thông tin bao gồm: Họ và tên trẻ, mã định danh cá nhân, lý lịch gia đình, tình trạng sức khỏe đầu vào

Thông tin của ứng dụng CSGL ngành BGD đào tạo triển khai miễn phí hàng năm: <https://truong.csgl.moet.gov.vn>

Thông tin của ứng dụng được công ty VinaPhone cung cấp mua hàng năm 1.600.000đ/năm học. <https://user.vnedu.vn>

Zalo các nhóm, lớp

2. Điểm mạnh:

Hệ thống dữ liệu trẻ em được xây dựng rất bài bản, chính xác 100% theo mã định danh của Bộ Công an, giúp công tác quản lý và tuyển sinh thuận tiện. Một số giáo viên trẻ sử dụng thành thạo điện thoại thông minh và máy tính để cập nhật thông tin trẻ nhanh chóng mọi lúc, mọi nơi.

Việc báo cáo số lượng cho phòng văn hóa xã và sở giáo dục được thực hiện tự động trên các đường Link trực tuyến và được cập nhật tổng hợp báo cáo trên phần mềm CSGL ngành và Vnedu giảm thiểu sai sót so với báo cáo thủ công bằng văn bản giấy.

3. Điểm yếu:

Đường truyền mạng Internet đôi khi không ổn định vào giờ cao điểm khi phải nộp báo cáo đột xuất gây chậm trễ trong việc đồng bộ dữ liệu.

Một số phụ huynh đi làm ăn xa chủ yếu ông bà chăm sóc và đưa đón trẻ hàng ngày không biết sử dụng điện thoại thông minh nên việc tiếp cận thông tin qua Zalo nhóm lớp không có.

Một số giáo viên tuổi cao cập nhật công nghệ thông tin còn hạn chế nên khi làm trực tuyến trên các phần mềm chưa biết cập nhật.

4. Kế hoạch cải tiến:

Tiếp tục rà soát, cập nhật kịp thời các thông tin thay đổi của trẻ (địa chỉ thường trú, số điện thoại, tình trạng sức khỏe...) lên hệ thống định kỳ hàng tháng, quý và khi có sự thay đổi một số trẻ nghỉ, hoặc đến.

Nâng cấp băng thông Internet tại các khu vực phòng học để đảm bảo việc nhập liệu và đồng bộ dữ liệu không bị gián đoạn.

Tập huấn thường xuyên cho CB, GV để kịp thời cập nhật thường xuyên trên các phần mềm.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- Quản lý thông tin trẻ em. Có triển khai 2 lần/năm học và đáp ứng các yêu cầu về thông tin trẻ em trên phần mềm cơ sở dữ liệu của ngành Giáo dục.	5

Tổng điểm	5
-----------	---

Tiêu chí 2.1: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.2: Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em.

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường thực hiện theo dõi sức khỏe trẻ qua sổ tay y tế bằng giấy. Thông tin cân đo được nhập vào máy tính dưới dạng bảng biểu đơn giản (Excel) để lưu trữ nội bộ, chưa có hệ thống phân tích tự động.

* **Mức độ 2:** 100% trẻ được quản lý sức khỏe trên phần mềm chuyên dụng. Hệ thống tự động vẽ biểu đồ tăng trưởng và đưa ra cảnh báo về tình trạng suy dinh dưỡng hoặc béo phì. Thông tin sức khỏe được thông báo định kỳ cho phụ huynh qua tin nhắn hoặc ứng dụng.

* **Mức độ 3:** Dữ liệu sức khỏe được số hóa đồng bộ từ khi trẻ nhập học đến khi ra trường. Có sự kết nối dữ liệu giữa y tế nhà trường và y tế địa phương (nếu có yêu cầu). Nhà trường sử dụng dữ liệu số để điều chỉnh thực đơn dinh dưỡng phù hợp cho từng nhóm trẻ (suy dinh dưỡng, béo phì) một cách tự động và khoa học.

* **Minh chứng : [MC]:** Thông tin của ứng dụng được công ty VinaPhone cung cấp mua hàng năm 1.600.000đ/năm học. <https://user.vnedu.vn>

[MC]: Thông tin của ứng dụng CSGL ngành BGD đào tạo triển khai miễn phí hàng năm: <https://truong.csgl.moet.gov.vn>; Zalo các nhóm, lớp

2. Điểm mạnh:

Nhà trường sử dụng phần mềm Vnedu quản lý y tế hiện đại, giúp tự động hóa việc tính toán các chỉ số BMI, biểu đồ tăng trưởng của trẻ một cách chính xác, nhanh chóng. Cán bộ y tế và giáo viên phối hợp nhịp nhàng trong việc cập nhật dữ liệu sau mỗi đợt cân đo định kỳ (hàng tháng đối với trẻ suy dinh dưỡng và hàng quý đối với trẻ bình thường).

Phụ huynh có thể theo dõi biểu đồ phát triển của con mình trực tiếp trên điện thoại qua Zalo nhóm, lớp giúp tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong việc chăm sóc sức khỏe trẻ.

3. Điểm yếu:

Việc khám sức khỏe chuyên sâu (khám chuyên khoa, tình hình các bệnh cụ thể...) nhà trường chưa có điều kiện để đưa các cháu đến nơi khám có máy móc hiện đại mà chỉ phối kết hợp với trạm y tế xã đến khám cho trẻ tại lớp, số trẻ quá tải nên thời gian khám để phát hiện bệnh còn hạn chế.

Một số giáo viên tuổi cao việc tiếp cận thông tin trên các phần mềm còn hạn chế khó khăn khi nhập giữ liệu.

4. Kế hoạch cải tiến:

Tiếp tục hoàn thiện việc cập nhật, quản lý hồ sơ sức khỏe trẻ trên phần mềm VnEdu và đồng bộ dữ liệu trên CSDL ngành giáo dục, đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về cân nặng, chiều cao, tình trạng dinh dưỡng, bệnh lý và

lịch sử khám sức khỏe của trẻ. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng phần mềm cho cán bộ, giáo viên, nhân viên y tế học đường nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng dữ liệu sức khỏe trẻ. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong theo dõi, đánh giá sự phát triển thể chất của trẻ, đảm bảo cập nhật định kỳ theo tháng/quý; khai thác các biểu đồ tăng trưởng trên phần mềm để phân tích, phát hiện sớm các trường hợp suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì. Thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin với phụ huynh thông qua phần mềm VnEdu, giúp phụ huynh nắm bắt kịp thời tình hình sức khỏe của trẻ, phối hợp trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng. Từng bước chuẩn hóa quy trình nhập liệu, kiểm tra, rà soát dữ liệu sức khỏe trẻ, đảm bảo tính thống nhất, tránh sai sót, trùng lặp thông tin. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc cập nhật dữ liệu trên phần mềm; đưa tiêu chí ứng dụng CNTT vào đánh giá thi đua của cán bộ, giáo viên, nhân viên. Đẩy mạnh số hóa hồ sơ y tế học đường, hạn chế sử dụng hồ sơ giấy, hướng tới quản lý tập trung, lâu dài trên hệ thống số.

.5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em: Cập nhật thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em trên phần mềm Cơ sở dữ liệu ngành của BGDĐT quản lý 2 lần/năm học.	5
- Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em: Cập nhật thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em trên phần mềm Vnedu: (3 lần/năm học trẻ 25-72 tháng); (9 lần/năm học đối với trẻ dưới 24 tháng tuổi)	
Tổng điểm	5

Tiêu chí 2.2: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.3: Quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường bước đầu sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên thông qua các công cụ đơn giản như máy tính và phần mềm văn phòng (Word, Excel). Thông tin đội ngũ được lưu trữ dưới dạng file điện tử riêng lẻ, chưa có hệ thống phần mềm quản lý thống nhất. Việc cập nhật dữ liệu chủ yếu thực hiện thủ công, chưa có tính liên thông, chia sẻ dữ liệu còn hạn chế.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã triển khai sử dụng một số phần mềm hỗ trợ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo hướng dẫn của ngành giáo dục. Dữ liệu đội ngũ được nhập và lưu trữ trên phần mềm, bao gồm các thông tin cơ bản như hồ sơ cá nhân, trình độ chuyên môn, quá trình công tác. Việc cập nhật thông tin được thực hiện định kỳ. Một số chức năng của phần mềm được khai thác như tra cứu, tổng hợp báo cáo. Tuy nhiên, việc sử dụng phần mềm chưa đồng bộ giữa các bộ phận, khả năng khai thác dữ liệu còn hạn chế.

* **Mức độ 3:** Nhà trường triển khai hiệu quả và đồng bộ việc quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên trên các phần mềm dùng chung của ngành, đặc biệt là **phần mềm Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (CSDL ngành)** và **phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức (CCVC)**. Toàn bộ thông tin của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được số hóa đầy đủ và cập nhật thường xuyên trên hệ thống, bao gồm: hồ sơ cá nhân, trình độ chuyên môn, quá trình công tác, kết quả đánh giá, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật... Dữ liệu được nhập chính xác, đồng bộ giữa các phần mềm và đảm bảo tính thống nhất.

Nhà trường thực hiện tốt việc khai thác các chức năng của phần mềm như: tra cứu thông tin, tổng hợp báo cáo, phục vụ công tác quản lý, đánh giá, quy hoạch, bồi dưỡng đội ngũ. Việc cập nhật dữ liệu được thực hiện kịp thời khi có biến động về nhân sự, đảm bảo thông tin luôn “đúng – đủ – sạch – sống”.

Hệ thống dữ liệu được kết nối, liên thông với cơ quan quản lý cấp trên, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành. Nhà trường thực hiện nghiêm túc các quy định về phân quyền sử dụng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu trong quá trình khai thác và sử dụng phần mềm, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

* **Minh chứng**

[MC]: Thông tin của ứng dụng CSGL ngành được SGD đào tạo Ninh Bình triển khai miễn phí hàng năm: <https://csgl.moet.gov.vn>

- Phần mềm công chức, viên chức được sở nội vụ Ninh Bình triển khai hàng năm trên cổng thông tin CCVC Ninh bình cấp riêng cho từng cá nhân cán bộ, giáo viên và nhân viên trong đó nhà trường quản lý chung để theo dõi và báo cáo hàng năm <https://ccvc.ninhbinh.gov.vn>

2. Điểm mạnh: Nhà trường đã triển khai quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên đồng bộ trên các phần mềm của ngành, đặc biệt là CSDL ngành và phần mềm CCVC, đảm bảo thống nhất dữ liệu. Thông tin đội ngũ được số hóa đầy đủ, cập nhật kịp thời, đảm bảo tính chính xác, phục vụ hiệu quả công tác quản lý. Khai thác tốt các chức năng của phần mềm trong tra cứu, thống kê, báo cáo, đánh giá, xếp loại và quy hoạch đội ngũ, góp phần nâng cao chất lượng quản trị nhà trường. Dữ liệu được liên thông với cấp trên, đáp ứng yêu cầu báo cáo nhanh, chính xác, giảm tải hồ sơ giấy tờ. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có ý thức và kỹ năng sử dụng phần mềm, từng bước đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

Nhà trường thực hiện tốt công tác bảo mật, phân quyền và đảm bảo an toàn thông tin, đúng quy định.

3. Điểm yếu: Việc khai thác một số chức năng nâng cao của phần mềm CSDL ngành và CCVC chưa thực sự triệt để, chủ yếu dừng ở mức cập nhật và báo cáo cơ bản. Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của một bộ phận giáo viên, nhân viên chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm. Hạ tầng công nghệ thông tin (máy tính, đường truyền Internet) đôi lúc chưa ổn định, gây gián

đoạn trong quá trình cập nhật dữ liệu. Công tác kiểm tra, rà soát dữ liệu trên phần mềm chưa thực hiện thường xuyên, vẫn còn nguy cơ sai sót nhỏ.

4. Kế hoạch cải tiến: Tiếp tục bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về sử dụng phần mềm CSDL ngành và CCVC cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, đặc biệt là các chức năng nâng cao. Phân công rõ trách nhiệm cho từng cá nhân trong việc cập nhật, kiểm tra và quản lý dữ liệu trên phần mềm. Tăng cường kiểm tra, đối chiếu, rà soát dữ liệu định kỳ, đảm bảo thông tin luôn chính xác, đầy đủ và kịp thời. Đề xuất cấp trên và huy động các nguồn lực để nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo đường truyền ổn định. Đẩy mạnh khai thác phần mềm trong đánh giá, quy hoạch, bồi dưỡng đội ngũ, nâng cao hiệu quả quản lý theo hướng chuyển đổi số.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Quản lý thông tin cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có triển khai trên các phần mềm CSGL và phần mềm CCVC đầy đủ đầu năm học, kết thúc học kỳ 1 và cuối năm học để báo cáo cấp trên.	5
Tổng điểm	5

Tiêu chí 2.3: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.4: Quản lý thông tin y tế trường học

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường thực hiện quản lý thông tin y tế trẻ em bằng hồ sơ giấy theo quy định. Các thông tin cơ bản như: tình trạng sức khỏe, cân nặng, chiều cao, lịch tiêm chủng, bệnh lý... được ghi chép trong sổ theo dõi sức khỏe trẻ. Việc cập nhật thông tin được thực hiện định kỳ theo các đợt khám sức khỏe và theo dõi hàng ngày. Tuy nhiên, việc tra cứu, tổng hợp thông tin còn mất thời gian.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thông tin y tế trẻ em. Dữ liệu sức khỏe của trẻ được nhập và lưu trữ trên máy tính hoặc một số phần mềm hỗ trợ quản lý. Các chỉ số như cân nặng, chiều cao, biểu đồ tăng trưởng, tình trạng dinh dưỡng được theo dõi và cập nhật định kỳ. Việc trao đổi thông tin với phụ huynh về tình hình sức khỏe của trẻ được thực hiện qua các kênh như Zalo, điện thoại. Tuy nhiên, việc sử dụng phần mềm chưa đồng bộ, khả năng khai thác dữ liệu còn hạn chế.

* **Mức độ 3:** Nhà trường thực hiện quản lý thông tin y tế trẻ em đồng bộ, hiệu quả trên các nền tảng số, đặc biệt là phần mềm VnEdu và hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (CSDL ngành), đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục mầm non. Toàn bộ hồ sơ sức khỏe của trẻ được số hóa đầy đủ trên phần mềm, bao gồm: thông tin cá nhân, tiền sử bệnh, tình trạng sức khỏe ban đầu, theo dõi cân nặng, chiều cao, biểu đồ tăng trưởng, tình trạng dinh dưỡng, lịch sử tiêm chủng, các bệnh thường gặp và quá trình chăm sóc, theo dõi sức khỏe hàng ngày.

Nhà trường thực hiện cập nhật dữ liệu thường xuyên, kịp thời trên hệ thống VnEdu và CSDL ngành, đảm bảo thông tin chính xác, thống nhất và đồng bộ giữa các phần mềm. Các chỉ số sức khỏe của trẻ được theo dõi liên tục theo ngày, tuần, tháng và qua các đợt khám sức khỏe định kỳ, đảm bảo nguyên tắc “đúng – đủ – sạch – sống”. Thông qua các phần mềm, nhà trường khai thác hiệu quả chức năng thống kê, tổng hợp, phân tích dữ liệu sức khỏe, từ đó theo dõi sự phát triển của trẻ, phát hiện sớm các trường hợp suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì hoặc dấu hiệu bất thường để có biện pháp can thiệp kịp thời, phù hợp.

Hệ thống dữ liệu được liên thông với cơ quan quản lý cấp trên, phục vụ công tác báo cáo nhanh, chính xác và kịp thời. Đồng thời, nhà trường sử dụng VnEdu để trao đổi thông tin sức khỏe của trẻ với phụ huynh, giúp tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các quy định về phân quyền sử dụng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu y tế trẻ em trên các hệ thống phần mềm. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế có kỹ năng sử dụng thành thạo phần mềm, chủ động cập nhật và khai thác dữ liệu, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe trẻ theo hướng khoa học, hiện đại.

* **Minh chứng:** Dữ liệu quản lý sức khỏe trẻ em trên phần mềm VnEdu (các mục theo dõi cân nặng, chiều cao, tình trạng sức khỏe, trao đổi với phụ huynh).

Dữ liệu hồ sơ trẻ em trên hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (CSDL ngành) (thông tin cá nhân, theo dõi sức khỏe, cập nhật định kỳ).

Các báo cáo tổng hợp, thống kê tình trạng sức khỏe trẻ được trích xuất từ phần mềm. Hồ sơ sức khỏe trẻ em (bản giấy) đối chiếu với dữ liệu trên phần mềm.

Minh chứng trao đổi thông tin sức khỏe trẻ với phụ huynh qua VnEdu, Zalo

[MC]: Tiêu chí 2.2.

2. Điểm mạnh: Nhà trường đã triển khai quản lý thông tin y tế trẻ em đồng bộ trên phần mềm VnEdu và CSDL ngành, đảm bảo tính thống nhất và liên thông dữ liệu. Hồ sơ sức khỏe của trẻ được số hóa đầy đủ, cập nhật thường xuyên, giúp theo dõi liên tục sự phát triển của trẻ. Khai thác hiệu quả các chức năng của phần mềm trong theo dõi, thống kê, phân tích tình trạng sức khỏe, dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc trẻ. Thông tin sức khỏe của trẻ được trao đổi kịp thời với phụ huynh thông qua VnEdu, Zalo nhóm lớp tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường. Dữ liệu được liên thông với cơ quan quản lý, phục vụ công tác báo cáo nhanh, chính xác, giảm hồ sơ giấy tờ. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên có ý thức và kỹ năng sử dụng phần mềm, từng bước đáp ứng yêu cầu chuyên đổi số. Nhà trường thực hiện tốt phân quyền, bảo mật và an toàn thông tin y tế trẻ em theo quy định.

3. Điểm yếu: Việc khai thác một số chức năng nâng cao của phần mềm chưa triệt để, chủ yếu tập trung vào nhập và báo cáo dữ liệu. Kỹ năng công nghệ thông tin

của một số giáo viên chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hiệu quả cập nhật và khai thác dữ liệu. Hạ tầng công nghệ thông tin (thiết bị, đường truyền Internet) đôi khi chưa ổn định, gây khó khăn trong quá trình sử dụng phần mềm. Công tác kiểm tra, rà soát dữ liệu trên hệ thống chưa thực hiện thường xuyên, vẫn có thể xảy ra sai sót nhỏ.

4. Kế hoạch cải tiến: Tiếp tục tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu về sử dụng phần mềm VnEdu và CSDL ngành, đặc biệt là các chức năng phân tích, khai thác dữ liệu. Phân công rõ trách nhiệm cho từng cá nhân trong việc cập nhật, kiểm tra và quản lý thông tin y tế trẻ trên phần mềm. Tăng cường kiểm tra, đối chiếu và rà soát dữ liệu định kỳ, đảm bảo thông tin luôn chính xác, đầy đủ, kịp thời. Đề xuất và huy động các nguồn lực để nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo đường truyền ổn định. Đẩy mạnh ứng dụng phần mềm trong phân tích, đánh giá tình trạng sức khỏe trẻ, phục vụ xây dựng kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp. Tăng cường phối hợp với phụ huynh thông qua nền tảng số, nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe trẻ.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Quản lý thông tin y tế trường học thường xuyên trên phần mềm CSGD ngành và phần mềm Vnedu 3 lần/năm học	5
Tổng điểm	5

Tiêu chí 2.4: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.5: Quản lý thông tin phổ cập giáo dục.

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường thực hiện công tác phổ cập giáo dục bằng hồ sơ giấy theo quy định. Thông tin trẻ trong độ tuổi phổ cập được thống kê, rà soát và lưu trữ thủ công. Việc tổng hợp, báo cáo số liệu còn mất nhiều thời gian, độ chính xác phụ thuộc vào việc đối chiếu thủ công.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ cập giáo dục. Dữ liệu trẻ trong độ tuổi được nhập và lưu trữ trên phần mềm Phổ cập giáo dục. Thực hiện cập nhật thông tin định kỳ, phục vụ công tác thống kê, báo cáo. Tuy nhiên, việc khai thác phần mềm chưa đồng bộ, việc rà soát, cập nhật dữ liệu còn phụ thuộc vào từng cá nhân.

* **Mức độ 3:** Nhà trường thực hiện quản lý thông tin phổ cập giáo dục đồng bộ, hiệu quả trên phần mềm Phổ cập giáo dục, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý giáo dục. Toàn bộ dữ liệu trẻ trong độ tuổi phổ cập được cập nhật đầy đủ, chính xác và thường xuyên trên hệ thống phần mềm, bao gồm: thông tin cá nhân, độ tuổi, tình trạng học tập, biến động dân cư, tình trạng huy động trẻ ra lớp. Nhà trường thực hiện rà soát, đối chiếu và cập nhật dữ liệu đảm bảo thông tin luôn “đúng – đủ – sạch – sống”. Việc khai thác phần mềm được thực hiện hiệu quả

trong thống kê, tổng hợp, phân tích số liệu phổ cập, phục vụ công tác quản lý, xây dựng kế hoạch huy động trẻ và duy trì kết quả phổ cập. Dữ liệu được liên thông với các cấp quản lý, phục vụ báo cáo nhanh, chính xác, kịp thời. Nhà trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác điều tra, cập nhật biến động dân cư, đảm bảo tính chính xác của dữ liệu phổ cập. Đội ngũ cán bộ, giáo viên được phân công quản lý, cập nhật dữ liệu trên phần mềm, có kỹ năng sử dụng phần mềm, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phổ cập giáo dục.

* **Minh chứng:** Dữ liệu trên phần mềm Phổ cập giáo dục được bộ giáo dục hướng dẫn hàng năm mở từ tháng 9 đến 12 để rà soát điều tra dân số và nhập đầy đủ các thông tin đối tượng trong địa bàn điều tra như họ tên, ngày tháng năm sinh, trình độ học vấn, địa chỉ nơi ở...; đối với mầm non rà soát điều tra trẻ 5 tuổi trong độ tuổi phổ cập huy động trẻ đến trường 5 tuổi đến trường đạt 100%. Báo cáo trên phần mềm về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên; báo cáo về tình trạng cơ sở vật chất, báo cáo về thống kê trẻ 0-5 tuổi. [MC]: <https://pcgd.moet.gov.vn>

2. Điểm mạnh: Quản lý dữ liệu phổ cập đầy đủ trên phần mềm, cập nhật thông tin thường xuyên, chính xác. Khai thác tốt phần mềm trong thống kê, báo cáo, phối hợp tốt với địa phương trong điều tra, rà soát trẻ, Dữ liệu liên thông, phục vụ quản lý hiệu quả

3. Điểm yếu: Một số chức năng phần mềm chưa được khai thác tối đa, kỹ năng sử dụng phần mềm của một số giáo viên chưa đồng đều. Việc cập nhật dữ liệu đôi lúc chưa kịp thời khi có biến động, liên kết nhập số liệu các cấp học trong cùng 1 xã số liệu vênh lệch trên hệ thống phần mềm. Lý do nhiều người nhập cùng một thời điểm dẫn đến đường truyền không ổn định nhập lưu xong nhưng khi mở vẫn không có thông tin,

4. Kế hoạch cải tiến: Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng sử dụng phần mềm phổ cập cho giáo viên ngay từ đầu năm học. Tăng cường kiểm tra, rà soát, cập nhật dữ liệu hàng ngày khi phần mềm đang mở. Phân công rõ trách nhiệm cán bộ phụ trách từng địa bàn. Đẩy mạnh phối hợp với chính quyền địa phương trong điều tra, cập nhật thông tin kịp thời. Khai thác hiệu quả phần mềm trong phân tích và dự báo số liệu phổ cập chính xác hơn.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Quản lý thông tin phổ cập giáo dục hàng năm vào đầu năm học khi Bộ giáo dục mở hệ thống nhà trường phân công giáo viên điều tra theo xóm và nhập vào phần mềm PCXM đầy đủ thông tin theo từng hộ gia đình.	5
Tổng điểm	5

Tiêu chí 2.5: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.6: Quản lý thông tin tài sản, tài chính

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin/phần mềm chuyên dụng để quản lý thông tin tài sản và tài chính. Các dữ liệu về tài sản (danh mục, số lượng, tình trạng) và tài chính (dự toán, thu chi, quyết toán) được cập nhật trên hệ thống đảm bảo tính kịp thời, chính xác.

* **Mức độ 2:** Việc quản lý thông tin tài sản, tài chính được thực hiện đồng bộ trên ứng dụng. Hệ thống hỗ trợ tra cứu nhanh, trích xuất báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp quản lý, đảm bảo tính minh bạch trong việc sử dụng ngân sách và quản lý thiết bị dạy học.

* **Mức độ 3:** Về quản lý danh mục tài sản chi tiết: Toàn bộ tài sản của trường (máy chiếu, ti vi, điều hòa, bàn ghế, đồ chơi trẻ em, thiết bị vệ sinh, tài sản cố định khác) được nhập vào phần mềm quản lý tài sản với đầy đủ thông tin: mã tài sản, tên, ngày mua, giá trị, vị trí sử dụng, tình trạng bảo quản, thời gian bảo dưỡng định kỳ. Kiểm kê tài sản định kỳ: Nhà trường tổ chức kiểm kê toàn bộ tài sản ít nhất 2 lần đầu năm và cuối năm học, kết hợp đối chiếu số liệu trên phần mềm với thực tế. Khi phát hiện sự chênh lệch, bộ phận quản lý tài sản sẽ lập báo cáo điều chỉnh và đề xuất phương án xử lý (bảo dưỡng, thanh lý hoặc mua mới) cho Ban giám hiệu phê duyệt. Bảo quản và bảo dưỡng tài sản thường xuyên: Phân công trách nhiệm bảo quản tài sản cho từng lớp học hoặc bộ phận: giáo viên chủ nhiệm chịu trách nhiệm bảo quản đồ chơi và thiết bị dạy học trong lớp, nhân viên bảo trì chịu trách nhiệm bảo dưỡng cơ sở vật chất chung. Nhà trường lập kế hoạch bảo dưỡng định kỳ cho các thiết bị lớn (máy chiếu, hệ thống điều hòa, quạt, thiết bị vệ sinh...) để kéo dài tuổi thọ sử dụng và giảm thiểu chi phí sửa chữa khẩn cấp. Thanh lý tài sản hợp pháp: Khi tài sản hết tuổi thọ sử dụng hoặc bị hỏng không sửa chữa được, nhà trường thực hiện quy trình thanh lý theo quy định pháp luật: lập hồ sơ thanh lý, phê duyệt bởi hội đồng trường, đăng ký thanh lý tại cơ quan quản lý thuế và cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý tài sản ngay lập tức. Về quản lý tài chính toàn diện, minh bạch theo quy định: Lập kế hoạch và dự toán chi tiết: Nhà trường xây dựng kế hoạch tài chính cho năm học dựa trên nhu cầu thực tế: dự toán nguồn thu ngân sách nhà nước. Kế hoạch chi tiêu được phân chia chi tiết cho từng hạng mục: lương giáo viên và nhân viên, chi phí bảo trì cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học, chi phí hoạt động chuyên môn và quỹ dự phòng khẩn cấp. Quản lý nguồn thu chặt chẽ: Tất cả các khoản thu đều được ghi nhận ngay tại thời điểm thu theo quy định: phát mã QR điện tử cho phụ huynh nộp tiền, cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý tài chính ngay lập tức, không để xảy ra tình trạng thu tiền ngoài sổ sách. Các khoản thu được chuyển vào ngân sách chuyên dụng của trường theo đúng quy trình, không được sử dụng cho mục đích khác ngoài kế hoạch đã phê duyệt. Quản lý chi tiêu nghiêm ngặt: Mọi khoản chi phải tuân thủ quy trình phê duyệt theo mức phân công: chi phí phải được phê

duyet bởi hiệu trưởng. Tất cả chứng từ chi tiêu đều được lưu trữ điện tử và được kiểm tra định kỳ bởi bộ phận kế toán để đảm bảo tính hợp lệ, đúng quy định. Nhà trường thực hiện đối chiếu chi tiêu hàng tháng với kế hoạch đã lập, có biện pháp điều chỉnh ngay khi phát hiện sự chênh lệch quá mức cho phép. Báo cáo và công khai tài chính định kỳ: Nhà trường lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý và năm, phản ánh đầy đủ tình trạng thu, chi, tình hình tài sản và nợ phải trả. Báo cáo được công khai tại hội trường trường, website

* **Minh chứng**

Phần mềm quản lý tài sản công: <https://kktsc.mof.gov.vn/>

Phần mềm quản lý kế toán: <https://taitchinhhong.vn/ninhbinh>

2. Điểm mạnh: Quy trình quản lý tài chính, tài sản được số hóa, giảm thiểu sai sót thủ công. Dữ liệu tập trung, giúp Ban giám hiệu ra quyết định điều chuyển, mua sắm hoặc sửa chữa tài sản nhanh chóng, hiệu quả. Công khai minh bạch số liệu, tạo sự tin tưởng trong nội bộ và với các cơ quan quản lý.

3. Điểm yếu: Việc cập nhật dữ liệu tài sản biến động (kiểm kê, thanh lý, mua mới) đôi khi còn chậm so với tiến độ thực tế (lý do đồ dùng, đồ chơi mầm non nhiều danh mục to nhỏ khác nhau theo từng độ tuổi khó khăn khi kiểm kê, thanh lý) vì vậy khi nhập vào phần mềm đôi khi vênh lệch .

4. Kế hoạch cải tiến: Tổ chức tập huấn chuyên sâu định kỳ hàng năm cho nhân viên kế toán, văn thư và các bộ phận liên quan về các tính năng mới của ứng dụng. Rà soát, đối chiếu dữ liệu phần mềm với kiểm kê thực tế vào cuối mỗi quý để đảm bảo tính khớp đúng tuyệt đối. Nâng cấp hạ tầng mạng và bảo mật để đảm bảo việc truy cập, quản lý dữ liệu an toàn, ổn định.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- Quản lý thông tin tài sản, tài chính cập nhật thường xuyên theo định kỳ đảm bảo chính xác và công khai trên phần mềm.	3
Tổng điểm	3

Tiêu chí 2.6: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.7: “Quản lý văn bản điện tử”

1. Mô tả hiện trạng.

Mức độ 1: Nhà trường đã triển khai sử dụng văn bản điện tử ở mức cơ bản. Việc tiếp nhận và gửi văn bản chủ yếu được thực hiện qua email, các nhóm Zalo, hoặc lưu trữ trên Drive và máy tính cá nhân. Một số văn bản từ cấp trên được nhận thông qua phần mềm quản lý văn bản điều hành (QLVBDH). Tuy nhiên, việc lưu trữ vẫn còn kết hợp cả hai hình thức giấy và điện tử, chưa đồng bộ.

Mức độ 2: Hiện nay, 100% văn bản đến được tiếp nhận qua hệ thống quản lý văn bản; văn bản đi được soạn thảo và phát hành chủ yếu dưới dạng điện tử. Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng đã sử dụng chữ ký số trong các văn bản điều hành.

Giáo viên và tổ chuyên môn truy cập, tra cứu văn bản thông qua hệ thống trực tuyến hoặc các nhóm thông tin nội bộ của nhà trường. Quy trình xử lý văn bản đã đảm bảo nhanh gọn, giảm đáng kể việc sử dụng văn bản giấy.

Mức độ 3: Văn bản đến: Phân loại theo nguồn (Sở GD&ĐT, UBND xã, các trường khác, đơn vị khác...), theo loại văn bản (Công văn, Tờ trình, Thông báo, Kế hoạch...), theo thời gian (ngày, tháng, quý, năm). Mỗi văn bản đến được gán mã định danh duy nhất và có trạng thái xử lý (chưa xem, đang xử lý, đã xử lý).

Văn bản đi: Phân loại theo loại văn bản (Tờ trình, Báo cáo, Công văn trả lời...), theo đơn vị/phòng ban ban hành, theo ngày tháng. Mỗi văn bản đi được ký số điện tử (nếu có quy định) và có mã số lưu trữ.

Tiếp nhận và phân phối: Văn bản đến được số hóa (scan hoặc chụp ảnh) và đưa lên Iofile bởi cán bộ văn thư. Sau đó, văn bản được phân công xử lý đến người/bộ phận có trách nhiệm thông qua tính năng giao việc trên hệ thống.

Xử lý và phê duyệt: Người nhận văn bản sẽ xem xét, soạn thảo văn bản phản hồi hoặc báo cáo trên Iofile. Các văn bản quan trọng có thể được đưa qua quy trình phê duyệt điện tử của lãnh đạo.

Ban hành và ký số: Văn bản đi sau khi được soạn thảo và phê duyệt sẽ được ban hành trên Iofile, có thể ký số điện tử để đảm bảo tính pháp lý và xác thực.

Lưu trữ điện tử an toàn: Toàn bộ văn bản sau khi xử lý xong được lưu trữ lâu dài trong hệ thống Iofile theo đúng phân loại thư mục, đảm bảo tính bảo mật, toàn vẹn dữ liệu và dễ dàng tra cứu khi cần.

2. Minh chứng: Nhà trường tiếp nhận và quản lý văn bản điện tử thông qua đường *Lik: <https://qlvbdh.ninhbinh.gov.vn/>*

3. Điểm mạnh: Hệ thống QLVBĐH hoạt động ổn định, đảm bảo tiếp nhận 100% văn bản đến. Hiệu trưởng chữ ký số trong xử lý văn bản. Giảm đáng kể việc sử dụng văn bản giấy, từng bước xây dựng kho văn bản điện tử. Đội ngũ cán bộ và một số giáo viên có kỹ năng CNTT khá, xử lý văn bản nhanh và chủ động.

4. Điểm yếu: Chưa có sự chuẩn hóa về cấu trúc lưu trữ văn bản điện tử toàn trường. Một số loại hồ sơ vẫn giữ song song bản giấy và bản điện tử. Chưa triển khai chữ ký số cho tổ chuyên môn và giáo viên. Một bộ phận giáo viên lớn tuổi tiếp cận phần mềm còn chậm, thao tác chưa thuần thục. Dữ liệu văn bản còn rải rác ở nhiều nguồn, chưa tập trung.

5. Kế hoạch cải tiến: Xây dựng và ban hành quy chế quản lý văn bản điện tử áp dụng toàn trường. Chuẩn hóa bộ quy tắc đặt tên file, thư mục, quy định phân quyền truy cập theo từng cấp quản lý. Từng bước mở rộng chữ ký số cho Phó Hiệu trưởng và tổ chuyên môn. Tổ chức tập huấn CNTT cho các giáo viên còn hạn chế kỹ năng. Thực hiện số hóa toàn bộ hồ sơ giai đoạn trước năm 2025. Thiết lập hệ thống lưu trữ tập trung, có chế độ sao lưu định kỳ và bảo mật.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Công tác quản lý văn bản điện tử đã được triển khai hiệu quả, đảm bảo phục vụ kịp thời cho hoạt động quản trị nhà trường. Tuy nhiên, để đạt mức độ cao nhất, nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện quy trình xử lý văn bản, chuẩn hóa hệ thống lưu trữ và mở rộng việc sử dụng chữ ký số đến các tổ chuyên môn.	2,5
Tổng điểm	2,5

Tiêu chí 2.7: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.8: Tiềm ích tính toán khẩu phần ăn, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hàng ngày theo chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ.

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường đã xây dựng thực đơn tuần/tháng và tính khẩu phần ăn cho trẻ theo ngày bằng bảng tính (Excel, lưu trữ dữ liệu khẩu phần ăn, định lượng thực phẩm, thực đơn theo ngày/tuần trên máy tính. Việc tính toán khẩu phần và hàm lượng dinh dưỡng chủ yếu thực hiện thủ công hoặc lưu trữ rời rạc dưới dạng văn bản giấy hoặc file đơn lẻ. Dữ liệu chưa được số hóa tập trung, việc tra cứu, đối chiếu thông tin còn mất thời gian. Xây dựng thực đơn, khẩu phần ăn Bước đầu hình thành hệ thống dữ liệu số về dinh dưỡng trẻ em.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác nuôi dưỡng thông qua việc sử dụng bảng tính Excel như một công cụ số hóa dữ liệu và hỗ trợ tính toán khẩu phần ăn, cụ thể:

* Ứng dụng Excel trong tính toán và xây dựng khẩu phần: Xây dựng file Excel để: Tính khẩu phần ăn hàng ngày theo định lượng thực phẩm; Cân đối các nhóm chất dinh dưỡng (đạm, béo, bột đường); Tính tổng năng lượng khẩu phần theo từng độ tuổi. Có thiết lập công thức tính toán cơ bản giúp giảm sai sót so với làm thủ công

* Lưu trữ và quản lý dữ liệu số: Toàn bộ dữ liệu về: Thực đơn theo ngày/tuần/tháng; Định lượng thực phẩm; Bảng tính khẩu phần ăn được lưu trữ dưới dạng file Excel trên máy tính của nhà trường dữ liệu được: Sắp xếp theo thư mục khoa học; Lưu trữ theo thời gian, thuận tiện tra cứu; Một số dữ liệu được sao lưu dự phòng

* Khai thác dữ liệu: Sử dụng dữ liệu Excel để kiểm tra, điều chỉnh khẩu phần ăn phù hợp; Đối chiếu định lượng thực phẩm; Phục vụ công tác kiểm tra nội bộ

* Công khai thông tin: Thực đơn được trích xuất từ file Excel để: In và niêm yết tại bảng tin; Thông báo tới phụ huynh. Nhà trường bước đầu hình thành hệ thống dữ liệu số trong công tác nuôi dưỡng, tuy chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng nhưng đã đáp ứng yêu cầu cơ bản của chuyển đổi số.

* **Mức độ 3:** Nhà trường chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng để tính ăn, hiện tại nhà trường đã xây dựng thực đơn tuần/tháng và tính khẩu phần ăn cho trẻ theo ngày bằng bảng tính (Excel, lưu trữ dữ liệu khẩu phần ăn, định lượng thực phẩm, thực đơn theo ngày/tuần trên máy tính sau đó in thành bộ sổ theo danh mục hồ sơ quy định về nuôi dưỡng.

* **Minh chứng:** File Excel tính khẩu phần ăn của nhà trường; Hệ thống thư mục lưu trữ dữ liệu trên máy tính; Sổ theo dõi, đối chiếu khẩu phần ăn, tính ăn và các loại sổ sách khác kèm theo quy định; Hình ảnh niêm yết thực đơn công khai trên trang Website theo tháng. (Mã QR)

2. Điểm mạnh: Nhà trường đã chủ động ứng dụng công nghệ thông tin (Excel) trong tính khẩu phần ăn: Dữ liệu được số hóa, lưu trữ khoa học, dễ tra cứu: Giảm sai sót so với tính toán thủ công; Phù hợp với điều kiện thực tế, dễ sử dụng đối với nhân viên nuôi dưỡng; Có thể linh hoạt điều chỉnh thực đơn và định lượng

3. Điểm yếu: Chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng nên chưa tự động tính toán đầy đủ các vi chất dinh dưỡng; Thiếu tính năng phân tích, cảnh báo dinh dưỡng Việc nhập liệu còn thủ công, phụ thuộc vào kỹ năng cá nhân; Dữ liệu chưa liên thông, chưa chia sẻ được trên hệ thống chung; Nguy cơ mất dữ liệu nếu không sao lưu thường xuyên; Khai thác dữ liệu còn hạn chế, chủ yếu phục vụ tính toán cơ bản

4. Kế hoạch cải tiến: Từng bước nghiên cứu, lựa chọn và triển khai phần mềm quản lý dinh dưỡng mầm non phù hợp; Nâng cấp file Excel theo hướng bổ sung công thức tính nâng cao; Chuẩn hóa biểu mẫu dữ liệu; Thực hiện sao lưu dữ liệu định kỳ (USB, Google Drive hoặc hệ thống lưu trữ khác); Tăng cường kiểm tra, giám sát việc cập nhật và sử dụng dữ liệu; Hướng tới kết nối, chia sẻ thông tin thực đơn tới phụ huynh qua các nền tảng số

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- Tiện ích tính toán khẩu phần ăn, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hàng ngày theo chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ: Nhà trường công khai bảng thực đơn theo tuần/tháng và tính khẩu phần ăn, tính ăn cân đối các chất dinh dưỡng theo ngày trên Excel in ra giấy công khai trên bảng tin để phụ huynh và toàn thể CB, GV, NV cùng theo dõi hàng ngày.	5/7
Tổng điểm	5/7

Tiêu chí 2.8: Đạt: Mức độ 2

* Nội dung tiêu chí: 2.9 “Chức năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ”

1. Mô tả hiện trạng.

* **Mức độ 1:** Nhà trường đã bước đầu ứng dụng CNTT trong tổ chức hoạt động giáo dục trẻ. Giáo viên sử dụng máy tính, điện thoại, loa, tivi để trình chiếu hình ảnh, video minh họa phục vụ các hoạt động học. Một số hoạt động được giáo viên ghi hình hoặc chụp ảnh để báo cáo, tuy nhiên chưa có hệ thống hỗ trợ số hóa quá trình giáo dục. Hồ sơ kế hoạch tuần/tháng vẫn chủ yếu làm thủ công hoặc trên file Word rời rạc.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã triển khai các ứng dụng, phần mềm hỗ trợ hoạt động giáo dục trẻ. Giáo viên sử dụng hiệu quả tivi thông minh, bài giảng điện tử, tài liệu số, video minh họa trong các giờ học. Một số hoạt động giáo dục được tổ chức qua nền tảng quay video. Nhà trường có kho học liệu dùng chung (Drive/OneDrive) giúp giáo viên tìm kiếm và chia sẻ tài nguyên. Một số hồ sơ chuyên môn (kế hoạch giáo dục, đánh giá trẻ) đã chuyển sang dạng điện tử, tuy chưa đồng bộ toàn trường. Tỷ lệ ứng dụng CNTT tăng đều: giáo án điện tử, hình ảnh – video giờ học được sử dụng để minh chứng các hoạt động.

* **Mức độ 3:** Các học liệu, biểu mẫu, kế hoạch giáo dục đã được số hóa theo cấu trúc chung. Một số tổ chuyên môn đã thử nghiệm xây dựng “học liệu mở”, bài giảng số hóa (powerpoint tương tác, video giáo dục ngắn, bài tập trải nghiệm số). Một số phần mềm hỗ trợ đánh giá sự phát triển của trẻ. Nhà trường xây dựng kho học liệu số theo chủ đề – lĩnh vực, đảm bảo phân quyền truy cập. Tuy nhiên, học liệu số chưa đồng bộ; giáo viên lớn tuổi còn gặp khó khăn trong thiết kế bài giảng số. Giáo án đã được chuyên chữ ký số toàn trường.

* **Minh chứng:** Hình ảnh/video các hoạt động dạy – học sử dụng tivi, máy chiếu, bài giảng điện tử. Kho học liệu số trên Google Drive/OneDrive; thư mục chuyên môn phân quyền. Giáo án điện tử, bài giảng PowerPoint, video bài học. File kế hoạch giáo dục tuần/tháng/quý theo mẫu số hóa. Ảnh minh chứng giáo viên sử dụng công nghệ trong hoạt động dạy trẻ. Ghi hình các dự giờ, sinh hoạt chuyên môn có ứng dụng CNTT. {MC}<https://c0khanhhong.ninhbinh.edu.Vn>

2. Điểm mạnh: Giáo viên chủ động sử dụng CNTT trong tất cả các hoạt động giáo dục. Tivi thông minh, máy tính, thiết bị nghe – nhìn được khai thác hiệu quả. Kho học liệu số bước đầu hình thành và được sử dụng thường xuyên. Hồ sơ chuyên môn từng bước chuyển sang dạng điện tử giúp tiết kiệm thời gian và minh bạch. Đội ngũ có tinh thần học hỏi, tích cực đổi mới phương pháp giáo dục.

3. Điểm yếu: Chưa có nền tảng quản trị thống nhất cho toàn bộ hoạt động giáo dục; một số dữ liệu vẫn lưu rải rác trên thiết bị cá nhân. Một số giáo viên còn hạn chế kỹ năng thiết kế bài giảng số, video giáo dục. Kho học liệu số chưa được chuẩn hóa: nhiều tài liệu chưa phân loại, chưa sắp xếp khoa học. Việc ứng dụng CNTT trong đánh giá sự phát triển của trẻ chưa đồng đều giữa các lớp. Chưa có công cụ theo dõi – đánh giá tiến trình học tập của trẻ một cách tự động hoặc bán tự động.

4. Kế hoạch cải tiến: Xây dựng kho học liệu số tập trung theo 5 lĩnh vực phát triển, phân quyền rõ ràng. Chuẩn hóa toàn bộ kế hoạch giáo dục dạng điện tử, sử dụng thống nhất biểu mẫu số. Tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho giáo viên: làm video bài giảng, tạo trò chơi tương tác, thiết kế học liệu số. Áp dụng phần mềm đánh giá sự phát triển của trẻ theo hình thức điện tử. Tăng cường dự giờ, sinh hoạt chuyên môn theo hướng “nghiên cứu bài học có ứng dụng CNTT”. Khuyến khích giáo viên chia sẻ bài giảng số, học liệu mở, tạo môi trường hợp tác hiệu quả. Mua sắm bổ sung thiết bị CNTT: máy tính bảng, loa kéo, phần mềm tạo học liệu.

5. Tự đánh giá

Chỉ số	Điểm số
Ứng dụng CNTT trong tổ chức hoạt động giáo dục trẻ đã diễn ra thường xuyên và có hiệu quả; tuy nhiên, để đạt mức độ cao hơn, cần tiếp tục chuẩn hóa học liệu số, tăng cường kỹ năng CNTT cho giáo viên và triển khai hệ thống theo dõi – đánh giá trẻ bằng công nghệ.	6/7
Tổng điểm	6/7

Tiêu chí 2.9: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí: 2.10: Chức năng phối hợp, tham gia của cha mẹ trẻ vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả hiện trạng.

* **Mức độ 1:** Nhà trường sử dụng các kênh liên lạc cơ bản như Zalo, điện thoại, bảng tin, sổ liên lạc để trao đổi với cha mẹ trẻ. Thông tin về nuôi dưỡng – chăm sóc – giáo dục được giáo viên gửi qua tin nhắn nhóm hoặc thông báo trực tiếp. Phụ huynh tham gia hoạt động chủ yếu theo thư mời của nhà trường, chưa có nền tảng trực tuyến để phối hợp thường xuyên.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã ứng dụng các nền tảng CNTT để phối hợp với cha mẹ trẻ: Trao đổi hai chiều giữa giáo viên – phụ huynh thông qua Zalo nhóm lớp. Giáo viên chia sẻ hình ảnh, video hoạt động hàng ngày của trẻ qua nền tảng số. Các thông báo, kế hoạch hoạt động, hướng dẫn giáo dục trẻ được đăng tải trên fanpage/trang web/kênh Zalo OA của trường. Việc tương tác giữa nhà trường – phụ huynh diễn ra thường xuyên, nhiều chiều, giúp nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục trẻ.

* **Mức độ 3:** Xây dựng hệ thống dữ liệu phối hợp CMHS gồm lịch sử tương tác, ý kiến phản hồi, kết quả khảo sát. Triển khai các chuyên mục “Hướng dẫn cha mẹ” qua video, infographic, nội dung số trên nền tảng của trường. Một số lớp áp dụng nhật ký điện tử theo dõi nề nếp – sức khỏe – hoạt động của trẻ, phụ huynh theo dõi trên điện thoại. Cha mẹ trẻ tham gia vào một số hoạt động giáo dục qua

môi trường số (gửi video đọc thơ – kể chuyện cho trẻ, tham gia các hoạt động online...).

Tuy vậy, việc sử dụng các nền tảng số chưa đồng đều giữa các lớp; dữ liệu phản hồi của phụ huynh chưa được phân tích tự động; chưa có hệ thống tổng hợp minh chứng điện tử tập trung.

* **Minh chứng:** Nhóm Zalo/ứng dụng lớp thông báo hằng ngày. Ảnh/video giáo viên gửi hoạt động của trẻ cho phụ huynh. Các bài đăng tuyên truyền trên website/fanpage/Zalo OA của trường. Nhật ký điện tử hoặc bảng thông tin online của lớp. {MC} <https://c0khanhhong.ninhbinh.edu.Vn>

2. Điểm mạnh: Phụ huynh tương tác thường xuyên, nắm bắt thông tin kịp thời qua nền tảng số. Giáo viên chủ động chia sẻ hình ảnh – video minh chứng hoạt động của trẻ. Nhà trường linh hoạt kết hợp hợp trực tiếp. Công tác tuyên truyền nuôi dưỡng – chăm sóc – giáo dục trẻ được triển khai mạnh mẽ trên các kênh số.

3. Điểm yếu: Một số phụ huynh lớn tuổi hoặc khó khăn chưa tiếp cận tốt với công nghệ. Nhà trường chưa có hệ thống lưu trữ tập trung toàn bộ minh chứng phối hợp CMHS. Nội dung chia sẻ cho phụ huynh dưới dạng số chưa phong phú (thiếu video hướng dẫn, tài liệu tương tác). Chưa có nền tảng phân tích phản hồi của phụ huynh để cải tiến hoạt động giáo dục.

4. Kế hoạch cải tiến: Chuẩn hóa hệ thống thông tin phối hợp CMHS: nhóm lớp, kênh chính thức, cách đăng tải nội dung. Xây dựng kho “Học liệu số cho cha mẹ” gồm video hướng dẫn chăm sóc – giáo dục tại nhà. Tập huấn kỹ năng công nghệ cho giáo viên và tuyên truyền phụ huynh sử dụng hiệu quả các nền tảng số. Thống nhất ứng dụng dùng chung toàn trường (Zalo OA / app giáo dục / website tích hợp). Ứng dụng biểu mẫu điện tử trong khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của phụ huynh. Xây dựng hệ thống lưu trữ minh chứng phối hợp CMHS tập trung (theo lớp – theo năm học). Khuyến khích phụ huynh tham gia các hoạt động giáo dục trực tuyến (đọc sách, quay video, cùng con làm sản phẩm...).

5. Tự đánh giá

Chỉ số	Điểm số
Công tác phối hợp với cha mẹ trẻ qua nền tảng số được duy trì thường xuyên, hiệu quả, hỗ trợ tốt cho chăm sóc – giáo dục trẻ. Tuy nhiên, để đạt mức độ cao nhất, cần tiếp tục chuẩn hóa hệ thống, đa dạng hóa học liệu số và nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ của cả giáo viên và phụ huynh.	6/7
Tổng điểm	6/7

Tiêu chí 2.10: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí: 2.11: “Tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng”.

1. Mô tả hiện trạng theo mức độ

* **Mức độ 1:** Nhà trường tuyên truyền kiến thức nuôi dạy trẻ cho cha mẹ và cộng đồng thông qua các hình thức truyền thống như: trao đổi trực tiếp, bảng tuyên truyền, góc tuyên truyền tại lớp, sổ liên lạc, hộp phụ huynh định kỳ. Thông tin liên quan đến chăm sóc – nuôi dưỡng – giáo dục trẻ chủ yếu được giáo viên thông báo trực tiếp. Việc chia sẻ tài liệu số còn ít, chưa có nền tảng chung.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin để mở rộng kênh tuyên truyền: Đăng tải thông tin, video, infographic, bài viết ngắn trên fanpage/trang web/Zalo OA của trường. Giáo viên chia sẻ bài viết, tài liệu hướng dẫn nuôi dạy trẻ qua nhóm Zalo lớp. Các khuyến cáo dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, rèn luyện kỹ năng được gửi dưới dạng hình ảnh, video, file PDF. Việc phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ được thực hiện thường xuyên, cập nhật theo các chủ đề của năm học.

* **Mức độ 3:** Xây dựng “Thư viện số tuyên truyền” gồm video, bài viết, hình ảnh, chuyên đề nuôi dạy trẻ theo chủ đề/tháng. Một số nội dung tuyên truyền được thiết kế dạng infographic, slide ngắn, clip minh họa giúp phụ huynh dễ tiếp cận. Tích hợp các đường link tham khảo uy tín (Bộ Y tế, Bộ GDĐT, các tổ chức giáo dục...). Từng bước xây dựng hệ thống theo dõi dữ liệu tuyên truyền: số lượt xem, lượt tương tác, phản hồi của phụ huynh.

Tuy nhiên, kho dữ liệu tuyên truyền chưa thực sự tập trung; một số giáo viên còn lúng túng trong việc thiết kế nội dung số; chưa có công cụ phân tích tự động.

* **Minh chứng:** Bài đăng tuyên truyền trên fanpage/trang web/Zalo OA. Video hoặc infographic về nuôi dạy trẻ được chia sẻ trên nền tảng số. Ảnh chụp góc tuyên truyền tại lớp. Ảnh buổi tuyên truyền trực tiếp. File PDF, hình ảnh hướng dẫn phụ huynh về sức khỏe, an toàn, dinh dưỡng.

Thống kê tương tác của phụ huynh (lượt xem, bình luận, chia sẻ...).
{MC} <https://c0khanhhong.ninhbinh.edu.vn>, facebook

2. Điểm mạnh: Nội dung tuyên truyền đa dạng, cập nhật theo chủ đề nuôi dạy trẻ. Nhiều kênh truyền thông số phát huy hiệu quả (fanpage, website, Zalo lớp...). Phụ huynh chủ động tiếp cận thông tin mọi lúc – mọi nơi. Một số giáo viên có khả năng thiết kế video AL, hình ảnh minh họa sáng tạo.

3. Điểm yếu: Kho tài liệu tuyên truyền số chưa được xây dựng hệ thống hóa, phân loại khoa học. Một số phụ huynh chưa có thói quen đọc tài liệu số, nên hiệu quả tuyên truyền chưa đồng đều. Giáo viên còn hạn chế trong thiết kế infographic, video tuyên truyền. Chưa có hệ thống phân tích số liệu để đánh giá hiệu quả truyền thông. Nội dung tuyên truyền phụ thuộc nhiều vào giáo viên từng lớp, chưa đồng bộ toàn trường.

4. Kế hoạch cải tiến: Xây dựng Thư viện số tuyên truyền theo chủ đề/tháng, tích hợp trên website hoặc Drive chung của trường. Tập huấn cho giáo viên kỹ năng thiết kế nội dung số: video, infographic, slide tuyên truyền. Chuẩn hóa nội dung

tuyên truyền cấp trường để đảm bảo tính thống nhất. Đa dạng hóa hình thức: podcast ngắn, video clip 1–3 phút, bài đăng dạng câu hỏi – gợi mở tương tác. Ứng dụng khảo sát trực tuyến để đo mức độ hiểu và nhu cầu phụ huynh, từ đó điều chỉnh nội dung. Tăng cường liên kết với trạm y tế, công an, trung tâm y tế dự phòng để xây dựng nguồn tài liệu chuẩn. Xây dựng hệ thống lưu trữ minh chứng tuyên truyền số theo từng năm học.

5. Tự đánh giá

Chỉ số	Điểm số
Công tác tuyên truyền – phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ được triển khai hiệu quả, đa dạng, tiếp cận được phần lớn phụ huynh. Tuy nhiên, cần số hóa toàn diện kho tài liệu tuyên truyền, chuẩn hóa nội dung và ứng dụng mạnh mẽ dữ liệu số trong đánh giá hiệu quả truyền thông	2
Tổng điểm	2

Tiêu chí 2.11: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.12: Kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (do Bộ GDĐT quản lý)

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường được cấp tài khoản và đã thực hiện truy cập hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục. Một số thông tin ban đầu về trẻ, đội ngũ, lớp học được nhập lên hệ thống theo yêu cầu

* **Mức độ 2:** Nhà trường thực hiện cập nhật dữ liệu định kỳ lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục theo quy định. Các thông tin về trẻ, cán bộ, giáo viên, cơ sở vật chất được nhập tương đối đầy đủ. Đã có cán bộ phụ trách theo dõi, quản lý và cập nhật dữ liệu.

* **Mức độ 3:** Nhà trường đang triển khai sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục của Bộ GDĐT, đồng thời thực hiện kết nối, liên thông và đồng bộ dữ liệu với hệ thống quản lý của sở giáo dục và đào tạo Ninh Bình và địa phương thông qua phần mềm VnEdu. Toàn bộ dữ liệu về trẻ, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, lớp học, cơ sở vật chất được cập nhật đầy đủ, chính xác, thường xuyên và kịp thời trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành. Việc cập nhật dữ liệu được thực hiện theo đúng quy trình, có phân công trách nhiệm cụ thể cho cán bộ phụ trách, đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ. Nhà trường thực hiện trao đổi và khai thác dữ liệu hai chiều giữa hệ thống cơ sở dữ liệu ngành và phần mềm VnEdu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và báo cáo. Dữ liệu được sử dụng hiệu quả trong việc: Tổng hợp, báo cáo thống kê theo yêu cầu của Bộ, Sở, Phòng văn hóa xã theo dõi, quản lý hồ sơ trẻ và đội ngũ hỗ trợ công tác quản lý nhà trường trên môi trường số. Bên cạnh đó, nhà trường đã bước đầu chuẩn hóa dữ liệu đầu vào, đảm bảo tính chính xác, hạn chế sai sót khi cập nhật và đồng bộ dữ

liệu giữa các hệ thống. Tuy nhiên, một số dữ liệu chuyên sâu trong công tác nuôi dưỡng (như khẩu phần ăn, tính ăn...) hiện vẫn được quản lý bằng Excel và chưa tích hợp, kết nối tự động hoàn toàn với hệ thống, cần tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

* **Minh chứng:** Thông tin của ứng dụng CSGL ngành BGD đào tạo triển khai miễn phí hàng năm: <https://truong.csgl.moet.gov.vn>

Tài khoản đăng nhập hệ thống CSDL của sở: Link: <https://dongbo.csdl.edu.vn/>

2. Điểm mạnh: Nhà trường đã triển khai hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục của Bộ GDĐT, đảm bảo cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin theo quy định. Thực hiện tốt kết nối, liên thông và đồng bộ dữ liệu với phần mềm VnEdu, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của ngành. Dữ liệu được chuẩn hóa, quản lý tập trung, đảm bảo tính thống nhất giữa các bộ phận trong nhà trường. Có phân công cán bộ phụ trách rõ ràng, duy trì việc cập nhật, kiểm tra và khai thác dữ liệu thường xuyên.

Khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý, thống kê, báo cáo và chỉ đạo điều hành, giảm thời gian tổng hợp thủ công. Hệ thống dữ liệu giúp nhà trường nâng cao tính minh bạch, chính xác, phục vụ tốt công tác kiểm tra, đánh giá của các cấp quản lý.

3. Điểm yếu: Việc kết nối và đồng bộ dữ liệu giữa hệ thống cơ sở dữ liệu ngành và phần mềm VnEdu tuy đã triển khai nhưng chưa hoàn toàn tự động ở tất cả các nội dung, vẫn cần sự can thiệp thủ công ở một số khâu. Một số dữ liệu nội bộ của nhà trường (đặc biệt trong công tác nuôi dưỡng, tính khẩu phần ăn, theo dõi chi tiết sức khỏe trẻ) hiện vẫn quản lý bằng Excel, chưa được tích hợp và liên thông trực tiếp với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành. Kỹ năng ứng dụng công nghệ số của một số giáo viên còn hạn chế, chưa khai thác hết các chức năng của hệ thống.

4. Kế hoạch cải tiến: Tiếp tục hoàn thiện việc kết nối, liên thông và đồng bộ dữ liệu giữa hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và phần mềm VnEdu, hướng tới tự động hóa hoàn toàn việc trao đổi dữ liệu, hạn chế tối đa nhập liệu thủ công.

- Nghiên cứu, đề xuất triển khai phần mềm quản lý tổng thể trong trường mầm non có khả năng tích hợp các nội dung: nuôi dưỡng, tính khẩu phần ăn, theo dõi sức khỏe trẻ... và kết nối trực tiếp với CSDL ngành.

- Từng bước chuyển đổi dữ liệu từ Excel sang các phần mềm quản lý tập trung, đảm bảo dữ liệu được liên thông, đồng bộ và khai thác hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện quy trình chuẩn về cập nhật, kiểm tra, rà soát dữ liệu định kỳ, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và kịp thời.

- Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho cán bộ, giáo viên nhằm nâng cao khả năng khai thác và sử dụng hệ thống.

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin (máy tính, thiết bị, đường truyền internet) đáp ứng yêu cầu triển khai các hệ thống số.

- Đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu số trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, từng bước xây dựng môi trường làm việc số trong nhà trường.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục (do Bộ GDĐT quản lý): Nhà trường sử dụng CSGL ngành do BGDĐT quản lý 1 năm học/2 lần báo cáo. Đồng thời sử dụng phần mềm Vnedu đồng bộ giữ liệu lên CSGL ngành tập chung của sở giáo dục Ninh Bình quản lý thường xuyên cập nhật nếu có số liệu về học sinh và giáo viên thay đổi.	5,5
Tổng điểm	5,5

Tiêu chí 2.12: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 2.13: Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường bước đầu xây dựng và ban hành một số văn bản chỉ đạo liên quan đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Tuy nhiên, các quy định còn chung chung, chưa cụ thể hóa thành quy chế đầy đủ.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã ban hành quy chế hoặc quy định về việc sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ trẻ, quản lý sức khỏe, trao đổi thông tin với phụ huynh. Nội dung quy chế đã đề cập đến việc phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của cán bộ, giáo viên trong việc sử dụng hệ thống. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện chưa đồng bộ, việc kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên.

* **Mức độ 3:** Nhà trường đã ban hành đầy đủ quy chế quản lý, vận hành và khai thác sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Quy chế quy định rõ: Phân công trách nhiệm cụ thể cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong việc sử dụng hệ thống CSDL ngành, phần mềm VnEdu và các công cụ số khác. Quy trình cập nhật, quản lý, khai thác và bảo mật dữ liệu trên các hệ thống. Quy định về kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn trường. Nhà trường tổ chức triển khai, quán triệt quy chế đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và thực hiện nghiêm túc trong thực tế. Các ứng dụng như CSDL ngành, VnEdu, VNPT iOffice, trang Website và các công cụ hỗ trợ (Excel, nhóm Zalo...) được sử dụng đúng quy định, phục vụ hiệu quả công tác quản lý và giáo dục. Tuy nhiên, quy chế cần tiếp tục được cập nhật, bổ sung để phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số và việc tích hợp các phần mềm trong thời gian tới.

* **Minh chứng:** Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chuyển đổi số của nhà trường số 219/QĐ – TMN ngày 16/12/2025

Kế hoạch số 220/KH – TMN ngày 16/12/2025 ứng dụng CNTT, chuyển đổi số Minh chứng sử dụng thực tế: Thông tin của ứng dụng CSGL ngành BGD đào tạo triển khai miễn phí hàng năm: <https://truong.cs-gl.moet.gov.vn>

Thông tin của ứng dụng được công ty VinaPhone cung cấp mua hàng năm 1.600.000đ/năm học. <https://user.vnedu.vn>

VNPT iOffice miễn phí: <https://qlvbdh.ninhbinh.gov.vn>

Trang Website do công ty cổ phần công nghệ Viettechkey – VTK cung cấp 2.000.000đ/năm học: <https://c0khanhhong.ninhbinh.edu.vn>

2. Điểm mạnh: Nhà trường đã ban hành đầy đủ Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chuyển đổi số, Kế hoạch chuyển đổi số phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số của nhà trường. Quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thường xuyên đưa ra các cuộc họp trường, sinh hoạt chuyên môn và các chuyên đề về công nghệ chuyển đổi số. Nội dung quy định đầy đủ trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận được triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và thực hiện tương đối nghiêm túc. Việc sử dụng các hệ thống như CSDL ngành, VnEdu VNPT iOffice, trang Website được thực hiện đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

3. Điểm yếu: Một số nội dung trong Kế hoạch chưa được cập nhật kịp thời theo yêu cầu mới của chuyển đổi số. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế có thời điểm chưa thường xuyên, chưa sâu sát. Một số giáo viên thành thạo về máy tính nhưng chưa thực sự chủ động khai thác hết các chức năng của hệ thống theo quy định, một số giáo viên tuổi cao cập nhật thông tin còn hạn chế.

4. Kế hoạch cải tiến: Rà soát, cập nhật và hoàn thiện quy chế phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số và thực tế triển khai tại nhà trường. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế, kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và kỹ năng cho cán bộ, giáo viên về sử dụng các hệ thống số. Gắn việc thực hiện quy chế với đánh giá thi đua, xếp loại cán bộ, giáo viên. Tiếp tục hoàn thiện môi trường làm việc số, đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai đồng bộ, hiệu quả.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng ứng dụng quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua các buổi họp trường phân công rõ trách nhiệm của từng cá nhân cán bộ, giáo viên và nhân viên trong việc sử dụng, khai thác các phần mềm như trong minh chứng đã đưa ra nhà trường thực hiện tốt và hiệu quả trong năm học.	Đạt

Tổng điểm	Đạt
-----------	-----

Tiêu chí 2.13: Đạt: Mức độ 3

III. Tiêu chí 3: Triển khai dịch vụ trực tuyến

* Nội dung tiêu chí 3.1: Dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non trực tuyến

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Trường Mầm non Khánh Hồng đã triển khai công tác tuyển sinh đầu cấp theo đúng quy định của cấp trên. Phân công giáo viên điều tra phổ cập, nắm bắt dân số độ tuổi tại thôn xóm. Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh, thông báo công khai về chỉ tiêu, độ tuổi, thời gian và hình thức tuyển sinh qua đài phát thanh xã, đồng thời tiếp nhận hồ sơ trực tiếp kết hợp hướng dẫn phụ huynh khi cần thiết.

* **Mức độ 2:** Nhà trường đã triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của ngành giáo dục. Thông tin tuyển sinh được công khai đầy đủ trên các kênh như bảng tin, nhóm Zalo, Facebook của trường. Phụ huynh có thể đăng ký tuyển sinh cho trẻ thông qua hệ thống trực tuyến hoặc biểu mẫu điện tử. Nhà trường phân công giáo viên hỗ trợ, hướng dẫn phụ huynh thực hiện đăng ký, đảm bảo thuận tiện, tiết kiệm thời gian. Việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo chính xác và kịp thời.

* **Mức độ 3:** Nhà trường triển khai hiệu quả dịch vụ tuyển sinh đầu cấp hoàn toàn hoặc chủ yếu bằng hình thức trực tuyến, đảm bảo công khai, minh bạch và thuận tiện cho phụ huynh. Hệ thống đăng ký trực tuyến được sử dụng ổn định, giúp phụ huynh dễ dàng đăng ký mọi lúc, mọi nơi. Giáo viên thực hiện nhập dữ liệu tuyển sinh lên hệ thống phần mềm theo phân công của nhà trường. Sau tuyển sinh, nhà trường có đánh giá, rút kinh nghiệm, kiểm soát thông tin ban đầu đảm bảo dữ liệu học sinh chính xác và đầy đủ, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

* **Minh Chứng**

- [MC]: Phần mềm Vnedu do công ty VnaPone cung cấp theo giá dịch vụ 1.600.000đ/năm học.

- [MC]: Mã QR kế hoạch tuyển sinh của nhà trường.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường thực hiện đúng quy định về công tác tuyển sinh đầu cấp. Có tinh thần đổi mới, từng bước tiếp cận chuyên đổi số. Đội ngũ cán bộ, giáo viên nhiệt tình, sẵn sàng hỗ trợ phụ huynh. Việc ứng dụng công nghệ (ở các mức độ khác nhau) đã góp phần giảm áp lực cho công tác tuyển sinh. Thực hiện công khai, minh bạch đầy đủ thông tin tuyển sinh. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký tuyển sinh, giảm thời gian đi lại cho phụ huynh. Giáo viên nhiệt tình hỗ trợ phụ huynh trong quá trình đăng ký. Quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ khoa học, đúng quy định.

3. Điểm yếu:

Một số phụ huynh chưa quen với việc đăng ký trực tuyến. Hạ tầng công nghệ thông tin đôi khi còn hạn chế. Việc tiếp cận thông tin của một số phụ huynh còn chậm.

4. Kế hoạch cải tiến:

Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn phụ huynh sử dụng dịch vụ trực tuyến, xây dựng kế hoạch tuyên truyền cụ thể trước mỗi kỳ tuyển sinh. Nâng cao kỹ năng công nghệ thông tin cho giáo viên, tổ chức các buổi tập huấn về sử dụng biểu mẫu trực tuyến, khuyến khích giáo viên tự học, tự bồi dưỡng kỹ năng chuyển đổi số. Cải thiện hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động ổn định. Đa dạng hóa kênh thông tin để phụ huynh dễ tiếp cận.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- Dịch vụ tuyển sinh đầu cấp mầm non trực tuyến: Đầu năm học nhà trường liên hệ công ty VinaPone hợp đồng phần mềm Vnedu để tuyển sinh đầu cấp cho trẻ từ 1-5 tuổi. Cuối năm đăng ký cho trẻ 5 tuổi qua phần mềm này để lên lớp 1 rất thuận lợi cho việc phụ huynh tìm mã tài khoản để tra cứu thông tin lý lịch trẻ chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1.	4
Tổng điểm	4

Tiêu chí 2.13: Đạt: Mức độ 3

* Nội dung tiêu chí 3.2: Dịch vụ kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục

1. Mô tả hiện trạng:

* **Mức độ 1:** Trường Mầm non Khánh Hồng đã thực hiện việc kết nối giữa gia đình và nhà trường thông qua các hình thức như: họp phụ huynh, trao đổi trực tiếp khi đón - trả trẻ và sổ liên lạc. Giáo viên thường xuyên thông tin tới phụ huynh về tình hình học tập, sức khỏe và sinh hoạt của trẻ. Nhà trường duy trì mối liên hệ cơ bản, đảm bảo sự phối hợp trong chăm sóc, giáo dục trẻ.

* **Mức độ 2:** Nhà trường duy trì liên lạc thường xuyên với phụ huynh thông qua nhiều kênh như: gặp trực tiếp, điện thoại, nhóm Zalo của lớp. Giáo viên chủ động thông báo kịp thời tình hình học tập, sức khỏe, chế độ ăn, ngủ của trẻ hằng ngày. Nhà trường tuyên truyền đến phụ huynh các kiến thức về chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ phù hợp với từng độ tuổi. Phụ huynh phối hợp cùng giáo viên trong việc rèn luyện thói quen, kỹ năng cho trẻ tại gia đình. Tổ chức một số hoạt động có sự tham gia của phụ huynh như: ngày hội, ngày lễ, hoạt động trải nghiệm.

* **Mức độ 3:** Nhà trường đã triển khai hiệu quả chuyển đổi số trong công tác kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục, đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại và bền vững: Sử dụng hệ thống phần mềm quản lý trường học, ứng dụng (app) hoặc website chính thức để kết nối với phụ huynh. Tất cả thông tin liên quan đến trẻ (học tập,

sinh hoạt, sức khỏe, thông báo, kế hoạch giáo dục...) được cập nhật thường xuyên, liên tục và có hệ thống. Nội dung chia sẻ phong phú, sinh động (hình ảnh, video, nhận xét chi tiết), giúp phụ huynh theo dõi sát sao sự phát triển của trẻ. Phụ huynh được hướng dẫn, hỗ trợ tham gia vào các hoạt động giáo dục của trẻ thông qua nền tảng số (trải nghiệm, phối hợp giáo dục tại nhà...). Dữ liệu được lưu trữ, quản lý khoa học, đảm bảo an toàn thông tin và dễ dàng tra cứu.

* **Minh Chứng**

- [MC]: Mã QR kế hoạch cải tiến chất lượng
- [MC]: Các hoạt động có sự tham gia của phụ huynh (Website Trường).
- [MC]: Zalo nhóm lớp
- [MC]: Trang Facebook

2. Điểm mạnh:

Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng mối liên hệ giữa gia đình và cơ sở giáo dục. Đội ngũ giáo viên có tinh thần trách nhiệm, chủ động trong trao đổi thông tin với phụ huynh. Phụ huynh ngày càng có nhu cầu và sẵn sàng phối hợp với nhà trường. Việc ứng dụng công nghệ số (ở các mức độ khác nhau) đã góp phần nâng cao hiệu quả kết nối. Tạo điều kiện thuận lợi để phụ huynh theo dõi và đồng hành cùng sự phát triển của trẻ.

3. Điểm yếu:

Mức độ ứng dụng công nghệ chưa đồng đều giữa các lớp/giáo viên. Một số phụ huynh chưa tham gia đầy đủ các hoạt động. Một số phụ huynh chưa tích cực tương tác hoặc phối hợp thường xuyên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong kết nối đôi khi chưa đồng đều giữa các phụ huynh.

4. Kế hoạch cải tiến:

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (video, hình ảnh, nhóm trực tuyến) trong trao đổi với phụ huynh. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, tư vấn phù hợp với từng đối tượng phụ huynh. Tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm có sự tham gia của phụ huynh. Thực hiện khảo sát ý kiến phụ huynh thường xuyên hơn để kịp thời điều chỉnh hoạt động giáo dục. Xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm/app quản lý kết nối giữa nhà trường và phụ huynh. Đẩy mạnh các hoạt động phối hợp giữa gia đình và nhà trường thông qua môi trường số.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Dịch vụ kết nối giữa gia đình và cơ sở giáo dục: Nhà trường làm tốt công tác tuyên truyền giữa gia đình và nhà trường thông qua trang Facebook, Zalo nhóm lớp	4
Tổng điểm	4

Tiêu chí 3.2: Đạt: Mức độ 3

Nội dung tiêu chí 3.3: Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt

2. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1:** Nhà trường tổ chức thu các khoản phí dịch vụ giáo dục theo quy định hiện hành. Bên cạnh hình thức thu tiền mặt, nhà trường đã triển khai cho phụ huynh thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng. Thông tin tài khoản thu phí được công khai đến phụ huynh. Giáo viên, nhân viên kế toán hướng dẫn phụ huynh thực hiện thanh toán khi có nhu cầu.

* **Mức độ 2:** Nhà trường duy trì đồng thời các hình thức thu phí: tiền mặt và không dùng tiền mặt (chuyển khoản, ứng dụng ngân hàng). Phụ huynh được cung cấp đầy đủ thông tin về các khoản thu, thời gian, phương thức thanh toán. Việc thanh toán không dùng tiền mặt được thực hiện thuận tiện, nhanh chóng, giảm thời gian chờ đợi cho phụ huynh. Nhà trường quản lý, theo dõi các khoản thu bằng sổ sách và phần mềm (nếu có), đảm bảo chính xác, minh bạch. Có thông báo, đối chiếu công khai các khoản thu với phụ huynh.

* **Mức độ 3:** 100% phụ huynh tham gia Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt. Việc thu phí qua chuyển khoản/ứng dụng được thực hiện nhanh chóng, an toàn, hạn chế rủi ro trong quản lý tiền mặt. Nhà trường thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn phụ huynh sử dụng các phương thức thanh toán hiện đại. Thực hiện khảo sát ý kiến phụ huynh về mức độ hài lòng đối với hình thức thu phí không dùng tiền mặt. Trên cơ sở phản hồi, nhà trường điều chỉnh, cải tiến quy trình thu phí nhằm nâng cao hiệu quả và sự thuận tiện. Công tác thu phí đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định, góp phần nâng cao uy tín của nhà trường.

*** Minh Chứng**

- [MC]: Phần mềm quản lý thu chi qua tài khoản trường.
- [MC]: Hình ảnh tuyên truyền, hướng dẫn phụ huynh các phương thức thanh toán hiện đại (trang web trường).

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã chủ động triển khai hình thức thanh toán không dùng tiền mặt phù hợp xu thế. Quy trình thu phí rõ ràng, minh bạch, tạo niềm tin cho phụ huynh. Phụ huynh dần thích ứng và tích cực sử dụng hình thức thanh toán hiện đại.

3. Điểm yếu:

Một số phụ huynh còn quen sử dụng tiền mặt, chưa quen với hình thức chuyển đổi quyet mã QR. Việc ứng dụng công nghệ trong quản lý thu phí còn cần được nâng cao hơn nữa.

4. Kế hoạch cải tiến:

Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn phụ huynh sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt. Phối hợp với ngân hàng, đơn vị cung cấp dịch vụ để đa dạng hóa

phương thức thanh toán. Từng bước ứng dụng phần mềm quản lý thu phí hiện đại. Nâng cao tỷ lệ phụ huynh tham gia thanh toán không dùng tiền mặt. Thực hiện khảo sát định kỳ để cải tiến quy trình thu phí.

6. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
Dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt: Nhà trường triển khai ngay từ đầu năm thông qua hợp phụ huynh, hướng dẫn phụ huynh quét mã QR riêng từng trẻ.	4
Tổng điểm	4

Tiêu chí 3.3: Đạt: Mức độ: 3

IV. Tiêu chí 4: Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số

* Nội dung tiêu chí: 4.1. Tỷ lệ giáo viên sử dụng được ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

1. Mô tả hiện trạng

* **Mức độ 1.** Nhà trường có trên 60% giáo viên sử dụng được các ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; bước đầu khai thác học liệu số phục vụ hoạt động giáo dục.

* **Mức độ 2.** Nhà trường có trên 80% giáo viên sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong xây dựng kế hoạch giáo dục, thiết kế bài giảng điện tử và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; khai thác hiệu quả học liệu số. Cơ sở vật chất, thiết bị và kết nối internet đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

* **Mức độ 3:** Nhà trường có trên 90% giáo viên sử dụng thành thạo, hiệu quả công nghệ thông tin trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; chủ động thiết kế bài giảng điện tử, khai thác, sử dụng và chia sẻ học liệu số. Nhà trường đã trang bị, hỗ trợ giáo viên sử dụng các phần mềm phục vụ soạn giảng (PowerPoint và các phần mềm hỗ trợ), các phần mềm học tập cho trẻ (tiếng Anh, truyện, thơ, chữ cái, trò chơi, kỹ năng sống); đồng thời khai thác hiệu quả các nguồn học liệu từ Internet và kho học liệu của ngành giáo dục.

Các hoạt động giáo dục của nhà trường được số hóa, đăng tải và chia sẻ trên Website, Fanpage, YouTube và các nhóm Zalo công việc và minh chứng. Kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục được xây dựng, lưu trữ và phê duyệt trên hệ thống Viendu, việc theo dõi, đánh giá trẻ hằng ngày được thực hiện trên hệ thống gắn với kế hoạch giáo dục. Giáo viên bước đầu ứng dụng các công cụ công nghệ mới trong hỗ trợ soạn giảng và xây dựng học liệu. Nhà trường từng bước xây dựng và hoàn thiện kho học liệu số dùng chung, đảm bảo phục vụ hiệu quả công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

* Minh chứng:

Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của nhà trường.

Danh sách, số liệu thống kê tỷ lệ giáo viên sử dụng công nghệ thông tin (trên 80%).

Giáo án điện tử, bài giảng trình chiếu, video hoạt động giáo dục.

Video, hình ảnh các hoạt động được đăng tải trên YouTube, chia sẻ trong nhóm Zalo chuyên môn.

Kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ và minh chứng theo dõi, đánh giá trẻ hằng ngày được thực hiện, lưu trữ trên hệ thống Viendu.

Nghị quyết họp chuyên môn có nội dung ứng dụng công nghệ thông tin.

Hồ sơ tập huấn, bồi dưỡng giáo viên về công nghệ thông tin.

Danh mục, hình ảnh trang thiết bị công nghệ thông tin của nhà trường.

Minh chứng về việc xây dựng, khai thác kho học liệu số dùng chung (đã được hệ thống hóa từ các nguồn học liệu hiện có).

Các minh chứng được lưu trữ đầy đủ, khoa học; được khai thác, sử dụng thường xuyên trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu mức độ 3.

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ giáo viên có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin tốt; tỷ lệ giáo viên sử dụng thành thạo đạt trên 90%.

Giáo viên chủ động thiết kế, sử dụng giáo án điện tử, video, hình ảnh trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Nhà trường đã trang bị, sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy và học tập cho trẻ, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Các hoạt động giáo dục được đăng tải, chia sẻ trên nhiều nền tảng (Website, Fanpage, YouTube, Zalo), đảm bảo tính công khai, minh bạch và hiệu quả truyền thông.

Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng, quản lý và phê duyệt kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; đồng thời thực hiện theo dõi, đánh giá trẻ hằng ngày trên hệ thống Viendu.

Nhà trường từng bước xây dựng kho học liệu số dùng chung phục vụ hoạt động chuyên môn.

3. Điểm yếu:

Kho học liệu số dùng chung chưa thực sự hoàn thiện, dữ liệu còn phân tán trên nhiều nền tảng khác nhau.

Việc hệ thống hóa, phân loại học liệu số chưa thật sự khoa học, đồng bộ.

Một số giáo viên còn hạn chế trong việc khai thác, ứng dụng các phần mềm, công nghệ mới.

4. Kế hoạch cải tiến:

Tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ giáo viên.

Xây dựng và hoàn thiện kho học liệu số dùng chung theo hướng tập trung, khoa học, dễ khai thác và sử dụng.

Tổ chức thu thập, chọn lọc và cập nhật thường xuyên các học liệu tiêu biểu (giáo án, video, hình ảnh, học liệu tương tác...).

Tăng cường khai thác, sử dụng hiệu quả các phần mềm hỗ trợ giảng dạy và các nguồn học liệu từ Internet, ngành giáo dục.

Đầu tư, bổ sung thiết bị công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- >80% giáo viên sử dụng được ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	7,5
Tổng điểm	7,5

Tiêu chí 4.1: Đạt: Mức độ 2

* Nội dung tiêu chí 4.2. Tỷ lệ giáo viên hằng năm được tập huấn, bồi dưỡng (gồm cả bồi dưỡng cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận) nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số.

1. Mô tả hiện trạng.

* **Mức độ 1:** Nhà trường có trên 70% giáo viên hằng năm được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn; bước đầu tiếp cận các hình thức bồi dưỡng thông qua nền tảng số.

* **Mức độ 2:** Nhà trường có trên 90% giáo viên hằng năm được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn do các cấp tổ chức; giáo viên chủ động tham gia các khóa học trực tuyến, bồi dưỡng qua nền tảng số nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

* **Mức độ 3:** 100% giáo viên hằng năm được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng (bao gồm bồi dưỡng cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận) nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thông qua các hình thức trực tiếp và trực tuyến. Giáo viên chủ động tham gia các khóa học trên nền tảng số, khai thác hiệu quả các nguồn học liệu, tài liệu bồi dưỡng của ngành giáo dục.

Nhà trường tạo điều kiện, khuyến khích giáo viên tự học, tự bồi dưỡng thông qua các nền tảng số; đồng thời quản lý, theo dõi và lưu trữ đầy đủ minh chứng về công tác tập huấn, bồi dưỡng hằng năm.

* Minh chứng:

Kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên của nhà trường.
Danh sách giáo viên tham gia tập huấn, bồi dưỡng.

Giấy chứng nhận, chứng chỉ bồi dưỡng của giáo viên.

Hình ảnh, video các buổi tập huấn, bồi dưỡng (trực tiếp và trực tuyến).

Minh chứng tham gia các khóa học trên nền tảng số.

Biên bản sinh hoạt chuyên môn có nội dung bồi dưỡng, tập huấn.

Hồ sơ lưu trữ kết quả bồi dưỡng của giáo viên.

2. Điểm mạnh:

100% giáo viên được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Giáo viên tích cực tham gia các khóa học trực tuyến, bồi dưỡng qua nền tảng số. Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện và hỗ trợ giáo viên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Hồ sơ, minh chứng về công tác bồi dưỡng được lưu trữ đầy đủ, khoa học.

3. Điểm yếu:

Một số giáo viên còn hạn chế trong việc tự học, khai thác các khóa học trực tuyến nâng cao.

Việc ứng dụng kiến thức sau bồi dưỡng vào thực tiễn chưa đồng đều giữa các giáo viên.

4. Kế hoạch cải tiến:

Tiếp tục tạo điều kiện cho giáo viên tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng. Khuyến khích giáo viên chủ động tham gia các khóa học trực tuyến, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Tăng cường kiểm tra, đánh giá việc vận dụng kiến thức sau bồi dưỡng vào thực tiễn.

Tổ chức chia sẻ, nhân rộng kinh nghiệm sau các lớp tập huấn, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- 100% giáo viên hằng năm được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số.	10
Tổng điểm	10

Tiêu chí 4.2: Đạt: Mức độ 3

V. Tiêu chí 5: Hạ tầng, thiết bị phục vụ quản trị, hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ:

* Nội dung tiêu chí 5.1: Tỷ lệ phòng học có thiết bị hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và được kết nối Internet.

1. Mô tả hiện trạng

* Mức độ 1:

Nhà trường đã có những điều kiện cơ bản về hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản trị và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Nhà trường có kết nối internet tại văn phòng và một số lớp học; có máy tính phục vụ công tác quản lý và chuyên môn. Giáo viên sử dụng máy tính để soạn giáo án, tìm kiếm tài liệu phục vụ hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tuy nhiên, thiết bị công nghệ thông tin còn thiếu, chưa đồng bộ giữa các lớp; số lớp có tivi hoặc máy chiếu còn ít; đường truyền internet đôi lúc chưa ổn

định. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động giáo dục trẻ và trong công tác quản lý mới ở mức cơ bản.

*** Mức độ 2:**

Nhà trường được đầu tư đầy đủ, đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin và thiết bị phục vụ chuyển đổi số trong công tác quản trị và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Tất cả các phòng làm việc và các lớp học đều có kết nối internet ổn định; các lớp học được trang bị tivi, hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đồng bộ; hồ sơ, sổ sách được số hóa; có kho học liệu số dùng chung; giáo viên thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động giáo dục trẻ. Nhà trường từng bước triển khai các hình thức quản lý, trao đổi thông tin, tuyên truyền với phụ huynh thông qua môi trường số.

*** Mức độ 3:**

Nhà trường được đầu tư đầy đủ, đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin và thiết bị phục vụ chuyển đổi số trong công tác quản trị và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Tất cả các phòng làm việc và các lớp học đều có kết nối internet ổn định; các lớp học được trang bị tivi thiết bị nghe, nhìn, và thiết bị phụ trợ khác để hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đồng bộ; hồ sơ, sổ sách được số hóa; giáo viên thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động giáo dục trẻ. Nhà trường từng bước triển khai các hình thức quản lý, trao đổi thông tin, tuyên truyền với phụ huynh thông qua môi trường số.

*** Minh chứng.**

<https://taichinhcong.vn/ninhbinh>

<https://kktsc.mof.gov.vn/>

1. Điểm mạnh:

Nhà trường có hạ tầng công nghệ thông tin đầy đủ, đồng bộ.

Tất cả các lớp học có internet và thiết bị trình chiếu phục vụ hoạt động giáo dục.

Có hệ thống phần mềm quản lý nhà trường đồng bộ. Hồ sơ, sổ sách được số hóa.

Giáo viên thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Việc trao đổi thông tin với phụ huynh được thực hiện qua môi trường số (Zalo).

3. Điểm yếu:

Một số giáo viên chưa khai thác hết tính năng của các phần mềm máy tính, ti vi.

Cần tiếp tục cập nhật, bổ sung học liệu số và nâng cấp thiết bị theo yêu cầu chuyển đổi số. Phòng học, các phòng chức năng còn thiếu để phục vụ công tác chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ.

4. Kế hoạch cải tiến:

Trong thời gian tới, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến hạ tầng công nghệ thông tin và thiết bị phục vụ chuyên đổi số, cụ thể:

Từng bước thay thế, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin đã cũ.

Tham mưu lãnh đạo xã Tăng cường cơ sở vật chất các phòng học và các phòng chức năng để đảm bảo đủ cho trẻ học.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số cho giáo viên. Từng bước số hóa hồ sơ, sổ sách của nhà trường.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- 14/14 phòng học có thiết bị (như: thiết bị trình chiếu, tivi, máy tính, thiết bị nghe, nhìn, thiết bị phụ trợ khác) hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và được kết nối Internet (trong trường hợp thiết bị có cổng kết nối Internet) - Không có các phòng chức năng	2
Tổng điểm	2

Tiêu chí 5.1: Đạt: Mức 2

* Nội dung tiêu chí 5.2. Máy tính kết nối Internet phục vụ công tác văn phòng, chuyên môn của cơ sở giáo dục mầm non.

* **Mức độ 1:** Nhà trường có trang bị một số máy tính kết nối Internet phục vụ công tác văn phòng như soạn thảo văn bản, quản lý hồ sơ, báo cáo. Tuy nhiên, số lượng máy tính còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở bộ phận quản lý; giáo viên ít có điều kiện sử dụng thường xuyên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn bước đầu được triển khai nhưng chưa đồng bộ.

* **Mức độ 2:** Nhà trường có đủ máy tính phục vụ cơ bản cho công tác văn phòng và một phần công tác chuyên môn. Các máy tính được kết nối Internet và sử dụng cho việc soạn thảo văn bản, quản lý dữ liệu, lập kế hoạch, báo cáo, tìm kiếm tài liệu giảng dạy.

Giáo viên đã được tiếp cận và sử dụng máy tính trong soạn giảng, làm đồ dùng dạy học, tuy nhiên việc sử dụng chưa thường xuyên và chưa thật sự đồng đều giữa các giáo viên.

* **Mức độ 3:** Nhà trường được trang bị đầy đủ máy tính phục vụ công tác văn phòng và chuyên môn. 100% máy tính được kết nối Internet và hoạt động ổn định. Cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng thành thạo máy tính trong công tác quản lý, soạn thảo văn bản, xây dựng kế hoạch, báo cáo, thiết kế bài giảng điện tử, khai thác tài nguyên giáo dục trên Internet

Nhà trường ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Hệ thống máy tính được bảo trì, nâng cấp định kỳ.

*** Minh chứng.**

<https://taichinhcong.vn/ninhbinh>

2. Điểm mạnh:

Đầy đủ máy tính phục vụ công tác văn phòng và chuyên môn.

100% máy tính kết nối Internet ổn định.

Giáo viên, cán bộ quản lý sử dụng thành thạo công nghệ thông tin.

Ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong quản lý và giảng dạy.

Dữ liệu được lưu trữ, quản lý khoa học.

3. Điểm yếu:

Số máy tính phục vụ chuyên môn còn chưa có

Một số giáo viên cao tuổi chưa khai thác hết tính năng của các phần mềm quản lý cá nhân và nhóm lớp. Cần tiếp tục cập nhật, bổ sung học liệu số và nâng cấp thiết bị theo yêu cầu chuyển đổi số.

4. Kế hoạch cải tiến:

Trong thời gian tới, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến hạ tầng công nghệ thông tin và thiết bị phục vụ chuyển đổi số, cụ thể:

Từng bước thay thế, nâng cấp thông máy tính đã cũ và Internet.

Tiếp tục đầu tư, mua sắm thêm máy tính để phục vụ chuyên môn

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho giáo viên. Từng bước số hóa hồ sơ, sổ sách của nhà trường.

5. Tự đánh giá:

Chỉ số	Điểm số
- Nhà trường có đầy đủ máy tính phục vụ công tác văn phòng và chuyên môn hỗ trợ triển khai các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và được kết nối Internet. Hạn chế: số máy tính phục vụ chuyên môn chưa đủ	2
Tổng điểm	2

Tiêu chí 5.2: Đạt: Mức 2

Phần III. KẾT LUẬN CHUNG

Căn cứ kết quả tự đánh giá theo Bộ chỉ số chuyển đổi số trong trường mầm non Khánh Hồng, nhà trường đạt được như sau:

Số tiêu chí đạt **Mức độ 1:** 0/21 tiêu chí (chiếm 0%)

Số tiêu chí đạt **Mức độ 2**: 4/21 tiêu chí (chiếm 19%)

Số tiêu chí đạt **Mức độ 3**: 17/21 tiêu chí (chiếm 81%)

Căn cứ vào kết quả trên, nhà trường tự đánh giá mức độ chuyển đổi số đạt: **Mức độ 3**.

Nhà trường đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, công nhận đạt Mức độ 3 về chuyển đổi số theo quy định.

Khánh Nhạc, ngày 04 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Luyện